

Sơ nét về

Tam Tạng

三藏

Tipiṭaka – Tripiṭaka

Three Baskets – Trois Corbeilles

(2026)

Nội dung

1. Tổng quan về Tam tạng.

Tam tạng (三藏; P: Tipiṭaka; S: Tripiṭaka; E: Three Baskets; F: Trois Corbeilles)

1.1. Kinh tạng (經藏; P: Sutta-piṭaka; S: Sūtra-piṭaka)

1) Kinh tạng Phật giáo Nam truyền.

1. Trường bộ kinh (長部經; P: Dīgha Nikāya)
2. Trung bộ kinh (中部經; P: Majjhima Nikāya)
3. Tương ứng bộ kinh (相應部經; P: Saṃyutta Nikāya)
4. Tăng chi bộ kinh (增支部經; P: Aṅguttara Nikāya)
5. Tiểu bộ kinh (小部經; P: Khuddaka-nikāya)

2) Kinh tạng Phật giáo Bắc truyền.

1. Trường A Hàm kinh (長阿含經; S: Dīrgha Āgama) ~ Trường bộ kinh.
2. Trung A Hàm kinh (中阿含經; S: Madhyama Āgama) ~ Trung bộ kinh.
3. Tạp A Hàm k. (雜阿含經; S: Saṃyukta Āgama) ~ Tương Ứng bộ k.
4. Tăng Nhất A Hàm kinh (增一阿含; S: Ekottara Āgama) ~ Tăng Chi bộ kinh.

3) Số lượng bài kinh của Nikayā và Āgama (A-hàm).

4) Kinh ngoài tiêu chuẩn (E: non-canonical).

1. Kinh Mi Tiên vấn đáp (弥兰陀王问经; P: Milindapañha; E: The Questions ...)
2. Kinh Pháp Bảo Đàn (法寶壇經; E: The Dharma Jewel Platform Sutra).
3. Kinh Nhật tụng (日誦經; E: Daily Chanting Sutras).

5) Kinh Phật thuyết – Kinh Tổ thuyết.

- Kinh Phật thuyết (佛說經; P;S: Buddha-vacana; E: Buddha's teachings, ...)
- Kinh Tổ thuyết (祖說經; P;S: Ācariya-vāda; E: Master's teachings, ...)

Có cùng giá trị trên nền tảng Pháp và Luật:

1. Pháp: Đó là Chân lý Duyên khởi.
2. Luật: Đó là Đạo đức Duyên khởi.

Đây được xem là Pháp ấn nền tảng cho việc tu học Phật.

6) Kinh liễu nghĩa – Kinh bất liễu nghĩa.

Kinh tùy căn cơ chúng sanh nên có cao thấp, khác biệt.

1. Kinh bất liễu nghĩa (不了義經; ; P: Neyyattha-sutta; S: Neyārtha-sūtra; E: Sūtra of provisional meaning): Con đường của Nhân thừa, Thiên thừa ...
2. Kinh liễu nghĩa (了義經; P: Nītattha-sutta; S: Nītārtha-sūtra; E: Sūtra of Definitive Meaning): Con đường của Phật thừa.

7) Kinh ngụy tạo (偽經, ...; P: Sutta-anurūpa, ...; S: Sūtra-pratirūpaka, ...; E: Buddhist Apocrypha, Apocryphal Sutras).

1.2. Luật tạng (律藏; P;S: Vinaya-piṭaka).

1) Luật tạng PG Nam truyền (上座部律藏; P;S: Theravāda Vinaya) - Thượng tọa bộ.

1. Phân Tích Giới Bốn (P: Suttavibhaṅga)
 - Giới bốn (P: Pātimokkha - Ba-la-đề-mộc-xoa)
2. Hợp Phần (P: Khandhaka)
 - Đại Phẩm (P: Mahāvagga) - Tiểu Phẩm (P: Cullavagga)
3. Tập Yếu (P: Parivāra).

2) Luật tạng PG Bắc truyền (摩訶僧祇律; P: Mahāsaṅghika Vinaya; S: Mahāsāṃghika Vinaya) - Đại chúng bộ

1. Hệ thống giới bốn (S: Prātimokṣa)
2. Phân tích giới luật (S: Vibhaṅga)

3. Các quy định bổ sung (S: Abhisamācārika)
4. Các chương về sự vụ (S: Skandhaka/Vinayavastu)

1.3. Luận tạng (論藏; P: Abhidhamma-piṭaka; S: Abhidharma-piṭaka).

1) Luận tạng PG Nam truyền.

1. Bộ Pháp Tụ (P: Dhammasaṅgaṇī)
2. Bộ Phân Tích (P: Vibhaṅga)
3. Bộ Giới Thuyết (P: Dhātukathā)
4. Bộ Nhân Chế Định (P: Puggalapaññatti)
5. Bộ Ngữ Tông (P: Kathāvatthu)
6. Bộ Song Luận (P: Yamaka)
7. Bộ Vị Chi (P: Paṭṭhāna)

2) Luận tạng PG Bắc truyền.

1. Duy Thức Tam Thập Tụng: Nói về cấu trúc của tâm thức (tám thức).
2. Đại Trí Độ Luận: Giải thích kinh Đại Bát-nhã.
3. Trung Quán Luận: Nền tảng cho tư tưởng Không tính.
4. Đại Thừa Trăm Pháp Minh Môn Luận: Tóm tắt vạn pháp theo Duy thức.
5. Câu Xá Luận (S: Abhidharmakośa-sāstra): Giải thích về Chân lý (Pháp), Luân hồi (Mê) và Giải thoát (Ngộ).

2. Kết tập Tam tạng PG Nam truyền.

2.1. Kết tập lần thứ I (# 543tDL)

2.2. Kết tập lần thứ II (# 443tDL) tại thành Tỳ Xá Ly (Vesāli) hình thành 2 bộ phái:

- Thượng tọa bộ (*Theravada*), chủ trương giữ nguyên giới luật.
- Đại chúng bộ (*Mahāsāṅghika*), chủ trương sửa đổi giới luật.

2.3. Kết tập lần thứ III (# 325tDL lần đầu tiên Tam tạng gồm Kinh tạng, Luật tạng và Luận tạng được hoàn thiện được viết bằng tiếng Pali trên lá bối (= lá cọ).

2.4. Kết tập lần thứ IV (# 143tDL) : Có hai thuyết chính về lần kết tập này.

- Khắc lại toàn bộ Tam tạng trên những lá đồng.
- Sắp xếp lại thứ tự của kinh điển, viết một bộ Tam tạng bằng tiếng Pali.

Các kì kết tập khác là của riêng bộ phái Thượng tọa bộ tại Miến Điện.

2.5. Kết tập lần thứ V được tổ chức vào năm 1871, dưới sự bảo trợ của vua Mindon. Kết quả là 3 tạng kinh được hiệu đính lại và đem khắc trên 729 phiến đá hình vuông cất vào trong chùa tháp Kuthodaw.

3. Thể loại kinh Phật.

- 1) Kinh (經; P: Sutta; S: Sūtra - Phiên âm: Tu-đa-la)
- 2) Trùng tụng (重頌; P;S: Geyyā - Phiên âm: Kỳ-dạ)
- 3) Ký biệt (記別; P;S: Veyyākaraṇa - Phiên âm: Hòa-già la-na)
- 4) Cô khởi (孤起; P;S: Gāthā - Phiên âm: Già-đà)
- 5) Tự thuyết (叙說; P;S: Udāna - Phiên âm: Ưu-đà-na)
- 6) Bản sự (本事; P: Itivuttaka; S: Itivṛttaka - Phiên âm: Y-đế-mục-đà-già)
- 7) Bản sinh (本生; P;S: Jātaka - Phiên âm: Xà-đà-già)
- 8) Phương quảng (方廣; P: Vedalla; S: Vaipulya - Phiên âm: Tỳ-phật-lược)
- 9) Nhân duyên (因緣; P;S: Nidāna - Phiên âm: Ni-đà-na)
- 10) Thí dụ (譬喻; P: Apadāna; S: Avadāna - Phiên âm: A-ba-đà-na)
- 11) Nghị luận (議論; P: ; S: Upadeśa - Phiên âm: Ưu-ba-đề-xá)
- 12) Vị tăng hữu (未曾有; P: Abbhūtaḍḍhamma; S: Adbhūtaḍḍharma; E: Never yet been
//Rare//Marvelous//Non-such) = Hy pháp (希法), Kỳ đặc pháp (奇特法).

4. Kinh tạng Phật giáo Nam truyền.

Sơ nét và Đại ý về:

- 4.1. Trường bộ kinh** (長部經; P: Dīgha Nikāya)
- 4.2. Trung bộ kinh** (中部經; P: Majjhima Nikāya)
- 4.3. Tương Ứng bộ kinh** (相應部經; P: Saṃyutta Nikāya)
- 4.4. Tăng chi bộ kinh** (增支部經; P: Aṅguttara Nikāya)
- 4.5. Tiểu bộ kinh** (小部經; P: Khuddaka-nikāya)

5. Kinh tạng Phật giáo Bắc truyền.

Sơ nét và Đại ý về:

- 5.1. Kinh A-di-đà** (阿彌陀經; S: Sukhāvatīvyūhaḥ Sūtra, Aparimitāyus Sūtra).
- 5.2. Kinh Lăng Nghiêm** (楞嚴經; S: Śūraṅgama Sūtra).
- 5.3. Kinh Pháp Hoa** (法華經, 妙法蓮華經; S: Saddharma Puṇḍarīka Sūtra).
- 5.4. Kinh Hoa Nghiêm** (華嚴經; S: Buddhāvataṃsaka Sūtra).

5.5. Kinh Kim Cương (金剛經; S: Vajra Sūtra).

5.6. Kinh Lăng Già (楞伽經; S: Laṅkāvatāra Sūtra).

5.7. Kinh Viên Giác (圓覺經; S: Mahāvaiṣṭya Pūrṇabuddhi Sūtra).

5.8. Kinh Bát Đại Nhân Giác (八大人覺經; S: Aṣṭa-mahāpuruṣa-bodhi Sūtra)

5.9. Kinh Duy Ma Cật (維摩詰經; S: Vimalakīrti Sūtra).

6. Học kinh Phật.

- "Học kinh cầu Lý". Lý đây là lý Duyên khởi gồm:

Chân lý Duyên khởi và Đạo đức Duyên khởi

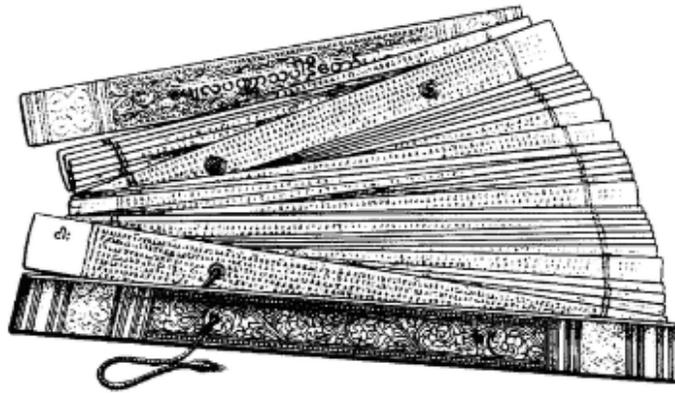
- "Y kinh giải nghĩa, tam thể Phật oan - Ly kinh nhất tự, tức đồng ma thuyết"

NBS: Minh Tâm 2/2026



1. Tổng quan về Tam tạng.

Tam tạng là tư liệu (資料), là vốn, là phương tiện tham khảo để tu học. Hình thức tư liệu được lưu giữ để tu học thay đổi theo từng thời kỳ. Ngày xưa thì tư liệu được truyền khẩu, dần tới ghi chép trên lá như lá bối (= lá buông) ..., sau đó là in ấn trên giấy, và ngày nay là trên các trữ cụ điện tử.

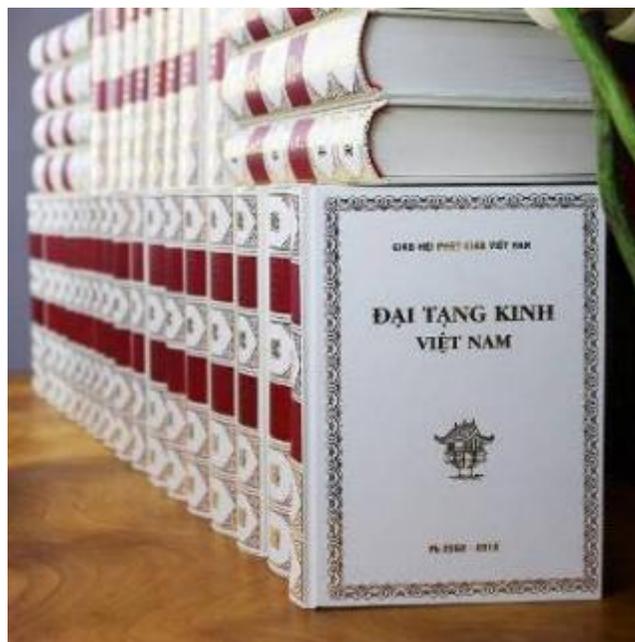


Kinh trên lá bô (E: palm leaf)



[Kinh trên Lá bôi](#)

Cây [bôi](#) là một loại cây cọ. Ở VN, loại cây này gọi là [buông](#), lá dùng để chép kinh Phật tại các quốc gia theo Phật giáo Nam truyền. Loại cây này có nguồn gốc từ Ấn Độ, Tích Lan.



[Buddhist texts - Wikipedia](#)

[Kinh điển Phật giáo – Wikipedia tiếng Việt](#)

Tam tạng (三藏; P: Tipiṭaka; S: Tripiṭaka; E: Three Baskets; F: Trois Corbeilles) là ba phần cốt tủy của kinh sách đạo Phật, không chỉ được viết bằng một ngôn ngữ duy

nhất mà tồn tại trong nhiều hệ ngôn ngữ khác nhau tùy theo truyền thừa và khu vực địa lý. Dưới đây là các ngôn ngữ chính:

- Tiếng Pāli: Ngôn ngữ của Tam tạng Pāli (E: Pāli Canon), bộ kinh điển hoàn chỉnh nhất còn tồn tại, được lưu truyền bởi truyền thống Phật giáo Nam tông (Theravāda).

- Tiếng Sanskrit: Ngôn ngữ chính của các bộ kinh điển thuộc Phật giáo Bắc tông (Đại thừa). Nhiều bản gốc bằng tiếng Sanskrit đã bị thất lạc nhưng vẫn còn lưu lại qua các bản dịch hoặc mảnh vỡ.

- Tiếng Hán: Ngôn ngữ của Hán tạng (E: Chinese Canon). Hán tạng là bộ sưu tập đồ sộ các kinh điển được dịch từ tiếng Sanskrit và các ngôn ngữ Trung Á khác sang chữ Hán, đóng vai trò chủ chốt trong Phật giáo Đông Á (Trung Quốc, Việt Nam, Nhật Bản, Triều Tiên).

- Tiếng Tây Tạng: Ngôn ngữ của Tạng tạng (E: Tibetan Canon). Tạng tạng bao gồm hai bộ chính là Kanjur (Lời Phật dạy) và Tenjur (Luận giải), được dịch chủ yếu từ tiếng Sanskrit sang ngôn ngữ Tây Tạng.

Các ngôn ngữ cổ khác: Ngoài ra còn có các bản kinh cổ được viết bằng tiếng Gāndhārī (vùng Càn-đà-la) hoặc các dạng Hybrid Sanskrit (Phạn ngữ lai). Ngày nay, Tam tạng đã được dịch sang hầu hết các ngôn ngữ hiện đại như tiếng Anh, Việt, Thái, Miến Điện... để phục vụ việc tu học toàn cầu.

Pali Canon: Tripitakas

Sutta Pitaka

- Digha Nikaya
- Majjhima Nikaya
- Samyutta Nikaya
- Anguttara Nikaya
- Khuddaka Nikaya

Collection of Buddha's Sermons and Teachings

www.gktoday.in

Vinaya Pitaka

- Suttavibhanga
 - Maha vibhanga
 - Bikkhuni Vibhanga
- Khandhaka
 - Mahavagga
 - Cullavagga
- Parivara

Deals with the governing rules of Sangh and monks

Abhidhammapitaka

- Dhammasangani
- Vibhanga
- Dhatukatha
- Puggalapannatti
- Kathavatthu
- Yamaka
- Patthana

Deals with Buddhist

TIPITAKA

VINAYAPIṬAKA

Suttavibhaṅga

Bhikkhuvibhaṅga

Bhikkhunīvibhaṅga

Khandhaka

Mahāvagga

Cūlavagga

Parivāra

SUTTAPIṬAKA

Dīghanikāya

Majjhimanikāya

Saṃyuttanikāya

Aṅguttaranikāya

Khuddakanikāya

ABHIDHAMMAPIṬAKA

Dhammasaṅgaṇī

Vibhaṅga

Dhātukathā

Puggalapaññatti

Kathāvatthu

Yamaka

Paṭṭhāna

Khuddakanikāya

Khuddakapāṭha

Dhammapada

Udāna

Itivuttaka

Suttanipāta

Vimānavatthu

Petavatthu

Theragāthā

Therīgāthā

Therāpadāna

Therīapadāna

Buddhavaṃsa

Cariyāpiṭaka

Jātaka

Mahāniddeśa

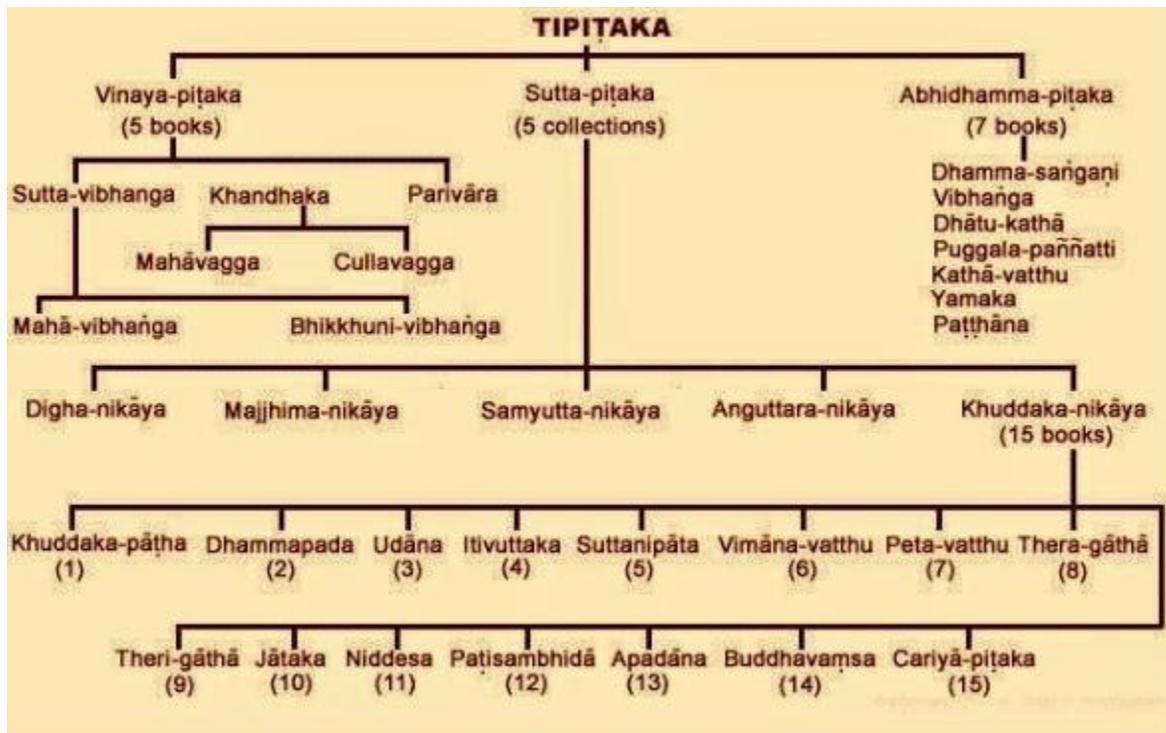
Cūlaniddeśa

Paṭisambhidāmagga

Netti

Petākopadesa

Milindapañha



The Three Baskets (Tipitaka)

The Basket of Discourses (Sutta Piṭaka)

- 1 The Collection of Long Discourses (Dīgha Nikāya)
- 2 The Collection of Middle Length Discourses (Majjhima Nikāya)
- 3 The Collection of Kindred Discourses (Samyutta Nikāya)
- 4 The Collection of Gradual Discourses (Anguttara Nikāya)
- 5 The Miscellaneous Collection (Khuddaka Nikāya)

The Basket of Discipline (Vinaya Piṭaka)

- 1 Major Offences (Pārājika Pāli)
- 2 Minor Offences (Pācittiya Pāli)
- 3 Greater Section (Mahā Vagga)
- 4 Lesser Section (Cullavagga)
- 5 Epitome of Discipline (Parivara)

The Basket of Analysis (Abhidhamma Piṭaka)

- 1 Classification of Phenomenon (Dhammasaṅgaṇi)
- 2 Division (Vibhaṅga)
- 3 Discourse on Elements (Dhātukathā)
- 4 Human Types (Puggala Paññatti)
- 5 Points of Controversy (Kathāvatthu)
- 6 The Book of Pairs (Yamaka)
- 7 Causal Relations (Paṭṭhāna)

A Miscellaneous Text

(Khuddaka Pāṭha)

B Path of Dhamma (Dhammapada)

C Verses of Uplift (Udāna)

D The Thus Said (Ittivuttaka)

E Discourse Collection

(Sutta Nipāta)

F Stories of Mansions

(Vimāna Vatthu)

G Stories of The Departed

(Peta Vatthu)

H Verses of The Monks (Theragātha)

I Verses of The Nuns (Therigātha)

J Birth Stories (Jātaka)

K Expositions (Niddesa)

L Way of Analytical Knowledge

(Paṭisambha Magga)

M Lives of The Saints (Apadāna)

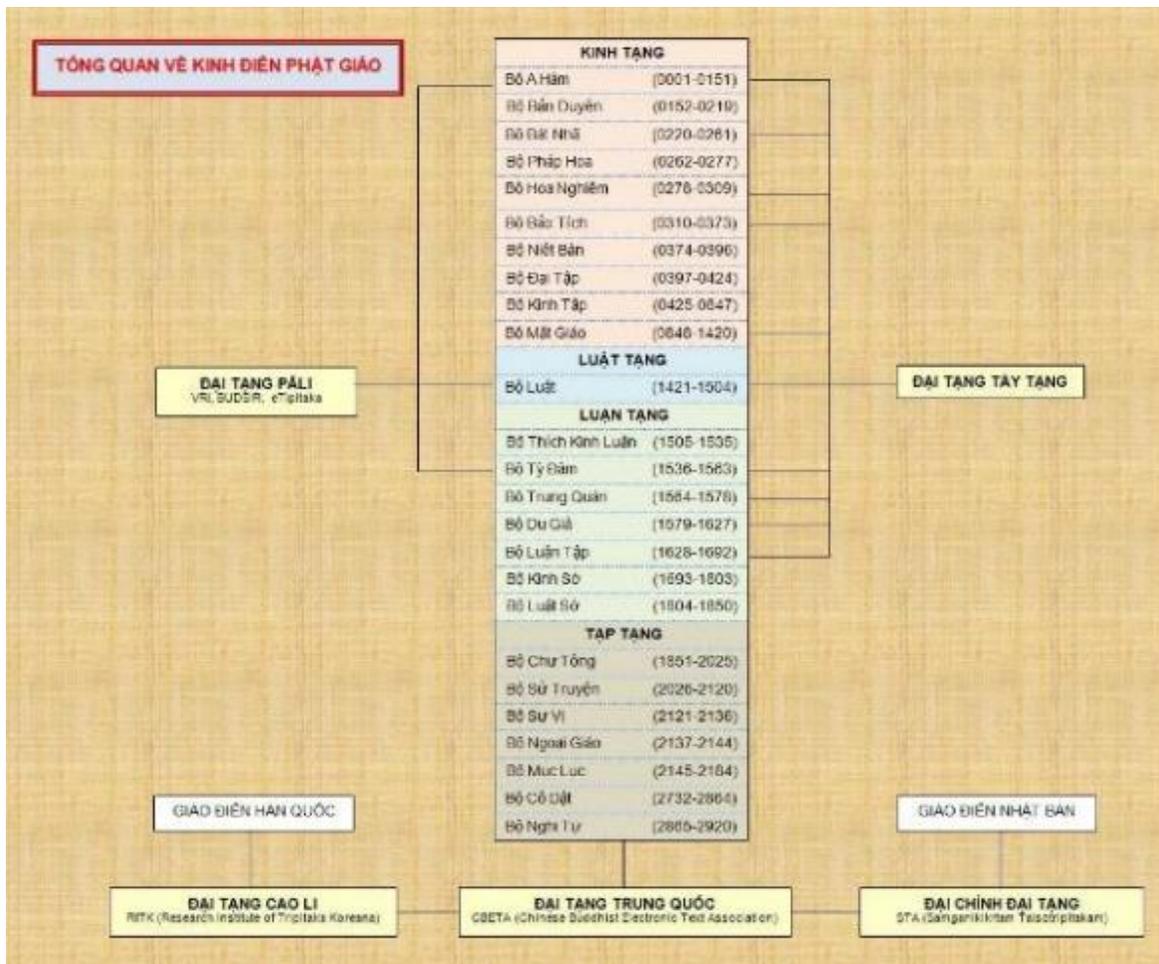
N History of The Buddha

(Buddhavaṃsa)

O Basket of Conduct (Cariyā Piṭaka)



Sơ đồ Tam tạng PG Nam truyền



Sơ đồ Tam tạng PG Bắc truyền

1.1. Kinh tạng (經藏; P: Sutta-piṭaka; S: Sūtra-piṭaka) bao gồm các bài giảng của chính đức Phật hoặc các đại đệ tử vào những dịp khác nhau để giáo hóa mọi thành phần căn cơ chúng sinh. Mục đích là hướng dẫn chúng sinh thoát khỏi mê lầm, tiến đến giác ngộ. Kinh Tạng có 3 đặc tính:

- Đức Phật thuyết pháp dùng ngôn ngữ thích hợp (P: vohāradesanā).
- Đức Phật dạy cho chúng sinh tùy theo căn duyên (P: yathāloomasāsana).
- Đức Phật dạy cho chúng sinh diệt được tà kiến (P: diṭṭhivinivēṭhanakathā).

Ngoài ra còn có chú giải và phụ chú giải.

1) Kinh tạng Phật giáo Nam truyền được viết bằng tiếng Pali (Nam Phạn) và được xem là gần gũi với lời Phật dạy nhất; kinh tạng gồm năm bộ được dần hình thành sau kỳ kết tập lần thứ 2 (tức 100 năm sau khi đức Phật Niết-bàn (# 443 tDL) và hoàn thành vào khoảng đầu thế kỷ thứ II tDL:

1. **Trường bộ kinh** (長部經; P: Dīgha Nikāya): Gồm những bài kinh dài.
2. **Trung bộ kinh** (中部經; P: Majjhima Nikāya): Gồm những bài kinh trung bình.
3. **Tương Ứng bộ kinh** (相應部經; P: Saṃyutta Nikāya): Gồm những bài kinh có điểm đồng nhau ghép thành nhóm.
4. **Tăng Chi bộ kinh** (增支部經; P: Aṅguttara Nikāya): Gồm những bài kinh có chi rõ ràng.
5. **Tiểu bộ kinh** (小部經; P: Khuddaka-nikāya): Gồm những bài kinh, bài kệ không có trong 4 bộ trên, được gom vào Tiểu Bộ Kinh này.

Tạng Kinh có 3 đặc tính:

- + Đức Phật thuyết pháp dùng *ngôn ngữ thích hợp* (P: vohāradesanā).
- + Đức Phật dạy cho chúng sinh tùy theo *căn duyên* (P: yathāloomasāsa).
- + Đức Phật dạy cho chúng sinh diệt được *tà kiến* (P: diṭṭhivinivethanakathā).

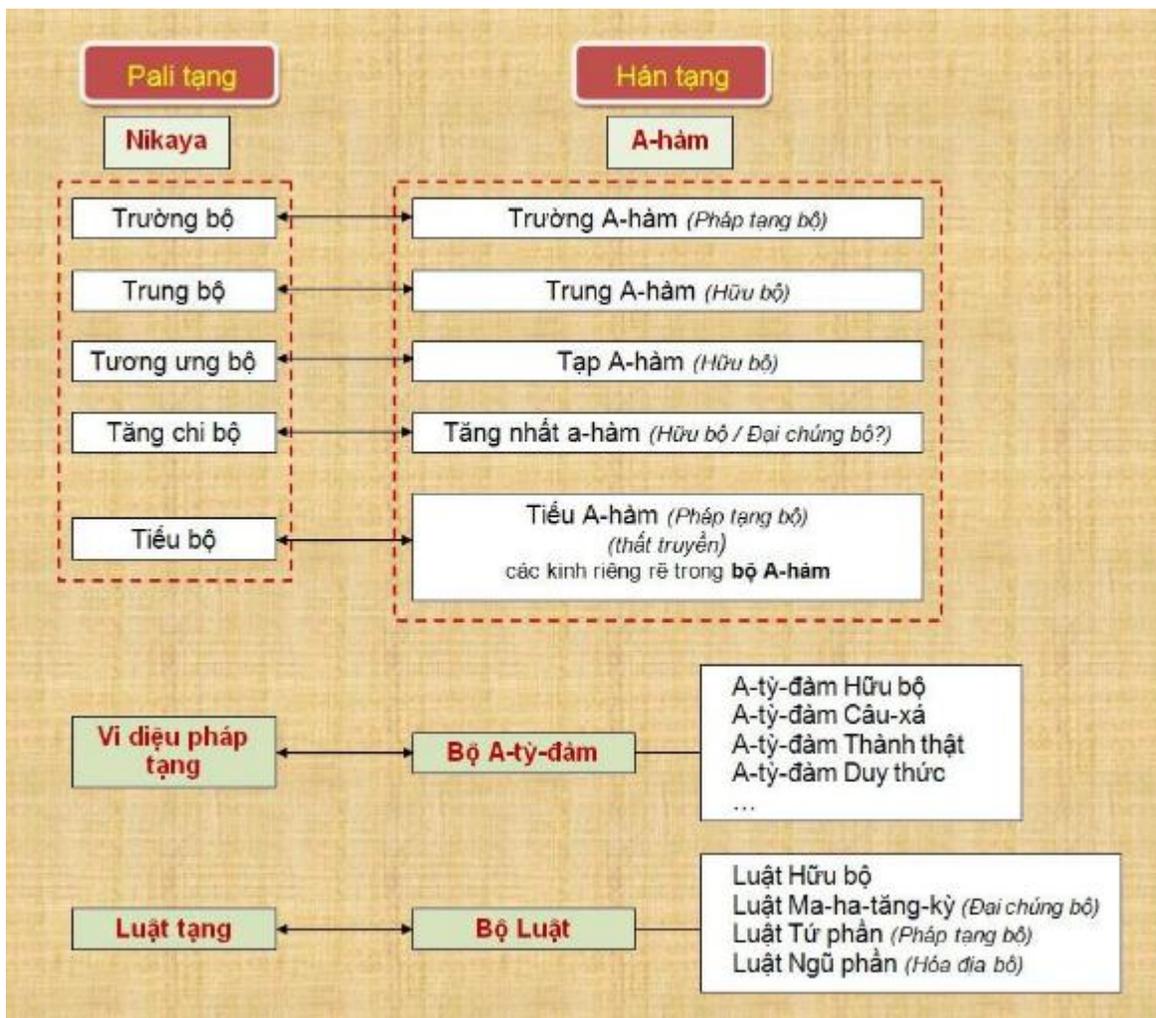
Ngoài ra còn có chú giải và phụ chú giải.

2) Kinh tạng Phật giáo Bắc truyền được viết bằng tiếng Sanskrit (Bắc Phạn) gồm 4 bộ , được dần hình thành sau kỳ kết tập lần thứ 2 (tức 100 năm sau khi đức Phật Niết-bàn (# 443 tDL) và hoàn thành vào khoảng đầu thế kỷ I TL:

1. **Trường A Hàm** (長阿含經; S: Dīrgha Āgama) tương đương với Trường bộ kinh.
2. **Trung A Hàm** (中阿含經; S: Madhyama Āgama) tương đương với Trung bộ kinh.
3. **Tạp A Hàm** (雜阿含經; S: Saṃyukta Āgama) tương đương với Tương Ứng bộ kinh.
4. **Tăng Nhất A Hàm** (增一阿含; S: Ekottara Āgama) tương đương với Tăng Chi bộ kinh.

Các kinh điển khác về sau như Kinh A Di Đà, Kinh Lăng Nghiêm, Kinh Pháp Hoa, Kinh Duy Ma Cật, ... có lẽ do chư Tổ viết ra, vì không có một kỳ kết tập nào để duyệt qua hay chấp thuận, ngay cả không có một đại hội của chư Tăng nào để đồng thuận rằng tất cả những kinh điển đó là do những lời giảng của đức Phật, tuy rằng nội dung với biểu tượng triết lý rất gần với Pháp (chân lý Duyên khởi) và Luật (đạo đức Duyên khởi) mà đức Phật đã từng giảng dạy.

Cũng cần biết rằng mỗi lần kết tập kinh điển thì trong đại hội phải có ít nhất từ 500 cho đến 1000 vị Thánh tăng hay Trưởng lão để kiểm nhiệm từng câu, từng bài giảng và thời gian làm việc có thể kéo dài từ một năm cho đến vài năm mới hoàn tất.



Đôi chiếu Tam tạng PG Nam tông & Tam tạng PG Bắc tông

Chú thích: Sau kỳ kết tập lần thứ 2, Phật giáo chia làm 2 bộ phái là **Thượng Tọa Bộ** 上座部 hay **Trường lão bộ** 長老部 (P: Theravāda; S: Sthaviravāda; E: Way of the Elders, Sect of the Elders), tiền thân của Phật giáo Nam truyền; và **Đại chúng bộ** (大眾部; P: Mahāsāṅghika; S: Mahāsāṃghika; E: Way of the Great Saṃgha, Sect of Great Saṃgha), tiền thân của Phật giáo Bắc truyền. Từ đó hình thành 2 tạng kinh là Nikayā và Āgama.

3) Số lượng bài kinh của Nikayā và Āgama (A-hàm).

1. Kinh Trường Bộ và Trường A-hàm.

- Trường Bộ Kinh có 34 bài kinh.
- Trường A-hàm gồm 30 bài kinh.

2. Kinh Trung Bộ và Trung A-hàm.

- Trung Bộ Kinh có 152 bài kinh.
- Trung A-hàm có 222 bài kinh.

3. Kinh Tương Ưng và Tạp A-hàm.

- Tương Ưng Bộ gồm có 2858 tiểu kinh.
- Tạp A-hàm có 1.362 tiểu kinh.

4. Kinh Tăng Chi Bộ và Tăng Nhất A-hàm.

- Tăng Chi Bộ là tuyển tập 9.557 bài kinh.
- Tăng Nhất A-hàm gồm có 472 bài kinh.

Cộng lại toàn số lượng của bốn bộ Nikaya có khoảng $(34+152+9557+2858) = 12.601$ bản kinh (chưa tính Tiểu bộ kinh) và bốn bộ A-hàm có khoảng $(30+222+472+1362) = 2.086$ bản kinh. Như vậy, số lượng pháp thoại đức Phật đã để lại cho Phật tử rất nhiều.

4) Kinh ngoài tiêu chuẩn (E: non-canonical):

Kinh văn ngoài tiêu chuẩn là những văn bản không nằm trong bộ Tam tạng gốc nhưng vẫn có ảnh hưởng sâu rộng đến thực hành tu tập. Kinh được xem như lời dạy của đức Phật.

Về kinh, có 2 quyển, 1 của Phật giáo Nam truyền và 2 của Phật giáo Bắc truyền:

1. **Kinh Mi Tiên vấn đáp** (弥兰陀王问经; P: Milindapañha; E: The Questions of King Milinda), nói về một cuộc đàm thoại giữa một ông vua mộ đạo và một vị Tỳ-khâu trí huệ sắc bén. Bộ này chứa đựng một loạt giáo lý chủ yếu như Duyên khởi, Vô ngã, v.v. được lưu lại Đại tạng của Thượng tọa bộ.

2. **Kinh Pháp Bảo Đàn** (法寶壇經; E: The Dharma Jewel Platform Sutra) là bộ ngữ lục ghi lại những lời thuyết pháp và cuộc đời của Lục Tổ Huệ Năng tại chùa Đại Phạm (Thiền Châu) và đã được đệ tử là Pháp Hải ghi chép, biên tập lại. Kinh tập trung vào pháp môn Đốn giáo (giác ngộ tức thời) của Thiền tông. Tư tưởng xuyên suốt là "Trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật" – đặt trọng tâm vào việc nhận ra tự tánh thanh tịnh sẵn có nơi mỗi người, thông qua sự giản dị, bình dị.

3. **Kinh Nhật tụng** (日誦經; E: Daily Chanting Sutras) là một tuyển tập các bài kinh, chú và bài kệ được các Phật tử Bắc truyền tụng đọc đều đặn mỗi ngày tại chùa hoặc tại gia. Đây là tuyển tập các bản kinh khác nhau. Các thành phần chính thường là:

- Sutra: Kinh (lời dạy của đức Phật).
- Dharani: Đà-la-ni (thần chú dài).
- Gatha: Kệ ngôn (thành phần thơ ca).

Kinh Nhật tụng không phải là một bộ kinh đơn lẻ do đức Phật thuyết giảng một lần, mà là tuyển tập các bản kinh quan trọng được các tổ sư (đặc biệt là các tổ sư Trung Hoa) biên soạn và sắp xếp lại để phù hợp với việc tu tập hằng ngày.

Các bài kinh lẻ trong đó có nguồn gốc từ Ấn Độ, được ghi chép bằng tiếng Sanskrit hoặc Pali, sau đó được dịch sang chữ Hán và truyền vào Việt Nam.

Một quyển Kinh Nhật tụng thông thường bao gồm các nghi thức cho hai thời khóa chính:

- Thời công phu khuya (Sáng): Thường tụng Chú Lăng Nghiêm (Śūraṅgama Mantra), chú Đại Bi và các bài kệ tán dương.

- Thời công phu chiều/tối: Thường tụng Kinh Di Đà (Amitabha Sutra), Bát Nhã Tâm Kinh (Heart Sutra), nghi thức Hồng Danh Sám Hối hoặc Kinh Phổ Môn.

Các nghi thức khác: Cúng ngọc, phóng sanh, cúng vong và các bài kệ trước/sau khi ăn.

Kinh Nhật Tụng giúp hành giả ghi nhớ và tư duy về lời dạy của Đức Phật để áp dụng vào đời sống. Khi tụng kinh sẽ giúp tâm trí hành giả rời xa các tạp niệm, đạt đến trạng thái thanh tịnh và định tĩnh. Tụng kinh được xem là chánh niệm "thức tỉnh" khỏi những ảo tưởng về cái tôi và kết nối với trí tuệ vũ trụ, tạo ra năng lượng tích cực cho bản thân, gia đình và mọi loài.

5) Kinh Phật thuyết – Kinh Tổ thuyết.

- Kinh Phật thuyết (佛說經; P;S: Buddha-vacana; E: Buddha's teachings, Buddha-word).

- Kinh Tổ thuyết (祖說經; P;S: Ācariya-vāda; E: Master's teachings, Patriarchal teachings)

Kinh vốn được xem là lời thuyết pháp của Phật. Tuy nhiên hiện nay, kinh Na Tiên Tỳ Kheo của Phật giáo Nam truyền và kinh Pháp Bảo Đàn của Phật giáo Bắc truyền do Tổ thuyết pháp được xem chính thức là kinh – tức Phật thuyết pháp. Để tìm hiểu về kinh Phật thuyết và kinh Tổ thuyết, có lẽ trước tiên chúng ta cần tìm hiểu về đặc tính giáo pháp của đạo Phật qua một số kinh sau:

1. Trong kinh Tương Ưng V, trang 170, đức Phật đã có những lời nhắc nhở và khích lệ đệ tử của mình những gì các đệ tử cần phải tu tập, sau khi bậc Đạo sư viên tịch:

“Vậy nên này Ananda, hãy tự mình là ngọn đèn cho chính mình (P: atta-dipā viharatha), hãy tự mình y tựa chính mình (P: attāsanā) chớ y tựa một cái gì khác. Dùng chánh pháp làm ngọn đèn, dùng chánh pháp làm chỗ nương tựa, chớ nương tựa một cái gì khác ...”

[Chữ **dipā** vừa có nghĩa là **ngọn đèn**, vừa có nghĩa là **hòn đảo** nên có thể dịch: *Tự mình thắp đuốc lên mà đi, hay Tự mình xây dựng hòn đảo cho chính mình. Hãy tự mình là ngọn đèn cho chính mình.*]

2. Trong bài kệ Pháp Cú 165 có ghi:

*“Tự mình, điều ác làm,
Tự mình làm nhiễm ô,
Tự mình ác không làm,
Tự mình làm thanh tịnh,
Tịnh, không tịnh, tự mình,
Không ai thanh tịnh ai”.*

3. Trong kinh Trường Bộ” tập 1, Thích Minh Châu dịch, “Viện NCPHVN ấn hành, 1991, trang 662~663, có viết:

*“Này Ananda, nếu trong các người có người nghĩ rằng: “Lời nói của bậc Đạo sư không còn nữa. Chúng ta không có Đạo sư (giáo chủ)”. Này Ananda, chớ có những tư tưởng như vậy. Này Ananda, Pháp và Luật, Ta đã giảng dạy và trình bày, sau khi Ta diệt độ, chính **Pháp** (= chân lý) và **Luật** (= đạo đức) ấy sẽ là Đạo Sư của các người”.*

4- Trong kinh Tăng Chi Bộ cũng như trong kinh Tạp A Hàm, đức Phật đã xác định rằng :

“Duyên khởi là lẽ thật chỉ rõ thực tính nơi mọi sự mọi vật – vật lý hay tâm lý, trong vũ trụ. Sự thật này luôn tồn tại cho dù Như Lai có xuất hiện hay không xuất hiện nơi thế gian này ...”.

Thực ra, những đoạn kinh trích trên là do người về sau viết lại, chứ lời Phật dạy bấy giờ không thể thu giữ được rõ ràng và đầy đủ bằng các phương tiện tân tiến như ngày nay, nghĩa là chúng ta chỉ có thể xem các kinh đây chính là thâm ý của đức Phật. Theo đó, có thể thấy rằng ngọn đuốc mà đức Phật khuyên mỗi người tự thắp lên là Pháp và Luật, là chính chân lý Duyên khởi và đạo đức Duyên khởi.

Như thế nơi Tam tạng, chúng ta có thể nhận ra đâu là lời kinh do Phật hay Tổ dạy đúng với *Chánh pháp*, đâu là lời kinh do người chưa giác ngộ xen tạp vào.

Về Chánh pháp, là Pháp và Luật, là Chánh tri kiến, chúng ta có thể tạm ngắn gọn sau:

1) Pháp = Chân lý Duyên khởi:

Trong kinh Phật Tự Thuyết (Udāna), thuộc Tiểu Bộ kinh (Khuddaka-nikāya), tập 1, chân lý Duyên khởi được tóm tắt như sau:

Imasmiṃ sati idaṃ hoti

Imass'uppādā idaṃ uppajjati

Imasmiṃ asati idaṃ na hoti

Imassa nirodhā idaṃ nirujjhati

[P: Paṭiccasamuppāda]

Yaduta asmin satīdaṃ bhavaty

Asyotpadād idaṃ utpadyate

Yaduta asmin asatīdaṃ na bhavaty

Asya nirodhād idaṃ nirudhyate

[S: Pratītyasamutpāda]

This being, that becomes;

From the arising of this, that arises.

This not being, that does not become;

From the cessation of this, that ceases.

此有故彼有

Thử hữu tắc bỉ hữu

此生故彼生

Thử sinh tắc bỉ sinh

此無故彼無

Thử vô tắc bỉ vô

此滅故彼滅

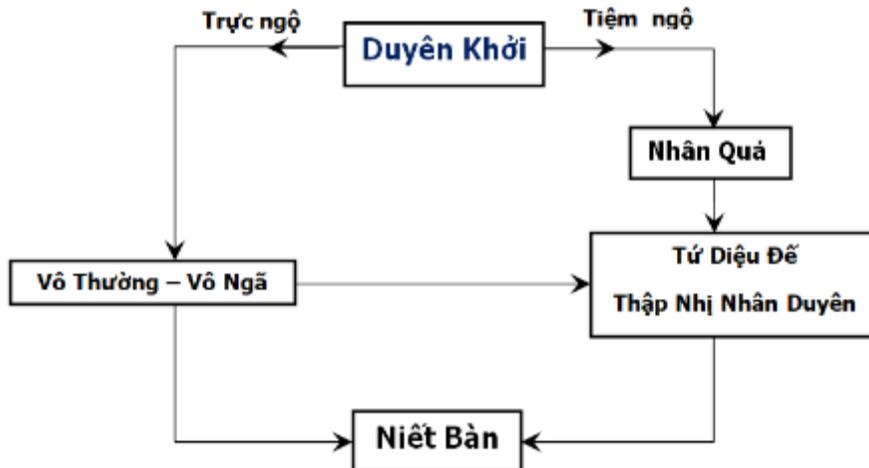
Thử diệt tắc bỉ diệt

Do cái này có, cái kia có.

Do cái này sinh, cái kia sinh.

Do cái này không có, cái kia không có.

Do cái này diệt, cái kia diệt.



Duyên khởi dẫn hường cho việc học Phật và tu Phật

- Trong các kinh Trung Bộ I, số 28; Tương Ưng III, tr. 144 và Tiểu Bộ I, tr. 48 nói rõ:

“Ai thấy Duyên khởi, người ấy thấy Pháp (= Chân lý). Ai thấy Pháp (= Chân lý), người ấy thấy Duyên khởi”.

Hay:

“Ai thấy Duyên khởi, người ấy thấy Pháp (= Chân lý). Ai thấy Pháp (= Chân lý), người ấy thấy Như Lai (= Phật)”.

- Trong kinh Tăng Chi Bộ cũng như trong kinh Tạp A Hàm, đức Phật đã xác định rằng :

“Duyên khởi là lẽ thật chỉ rõ thực tính nơi mọi sự mọi vật – vật lý hay tâm lý, trong vũ trụ. Sự thật này luôn tồn tại cho dù Như Lai có xuất hiện hay không xuất hiện nơi thế gian này ...”.

- Trong kinh Đại duyên (Mahanidana sutta), tr. 50-51, hay trong kinh Maha Nidana, Trường A Hàm đã nêu rõ bản chất của vũ trụ vạn vật là Duyên khởi, là *Không* làm nền tảng cho việc tu học:

"Sâu sắc là giáo lý Duyên khởi! Thậm chí là giáo lý Duyên khởi! Vì không giác ngộ và thâm nhập giáo lý Duyên khởi này mà chúng sanh hiện tại sống trong cảnh giống như ổ kén lộn xộn, cuộn chỉ rối ren, ... không thể nào vượt qua khỏi khổ cảnh, ác thú, đọa xứ, luân hồi".

Như Lai dạy cho các tỳ-kheo giáo pháp này, thánh thiện, siêu việt, có liên hệ đến Không tính và phù hợp với giáo lý Duyên khởi".

Chân lý Duyên khởi là sự chứng ngộ thành đạo của đức Phật, là đặc trưng lớn nhất của đạo Phật khác hẳn với các tư tưởng, triết học và tôn giáo khác, là *chân lý khách quan* tự nhiên của vũ trụ, khác với các *chân lý chủ quan* xem như được chế tác bởi con người nơi các tôn giáo khác.

Chân lý Duyên khởi được dùng để giải thích nguồn gốc của thế giới, xã hội, nhân sinh và sự sản sinh của những hiện tượng tinh thần, kiến lập nhân sinh quan và thế giới quan.

Chân lý Duyên khởi được xem là cốt lõi, là chiếc chìa khóa để mở kho tàng Pháp bảo *Tam tạng* (Nam tạng hay Bắc tạng). Ý nghĩa khái quát của nó trông có vẻ đơn giản, nhưng kỳ thực Duyên khởi không những là phương tiện tối thượng dẫn dắt chúng sinh đi tới giác ngộ vô thượng, mà còn là giáo lý căn bản của tất cả kinh điển Phật giáo.

2) Luật = Đạo đức Duyên khởi:

Đạo đức Phật giáo không mang ý nghĩa tín điều áp đặt cứng nhắc như đạo đức của các tôn giáo khác, mà là nguyên tắc linh hoạt của chân lý Duyên khởi, vượt lên mọi không gian và thời gian, như được đề cập trong Trung bộ Kinh II, Kinh thứ 61 và 62 và Trung bộ Kinh III, kinh thứ 147, với chuẩn mực sau:

*"Mọi hành động đem lại **lợi mình-lợi người**, được xem là tốt, là thiên, là lành."*

*Mọi hành động đem lại lợi mình-hại người hay hại mình-lợi người hay hại mình-hại người, được xem là **xấu**, là **ác**, là **dữ**."*

Vì thế, các loại kinh điển Phật giáo hay các tư tưởng trong hoặc ngoài Phật giáo, nếu chúng đáp ứng chuẩn về Pháp và Luật, tức Chân lý và Đạo đức nói trên, thì chúng được xem là có cùng giá trị như lời Phật thuyết [Xin lưu ý rằng các Pháp ấn là những tiêu chuẩn được lập ra bởi các Tổ có thể áp dụng vào trường hợp này].

6) Kinh liễu nghĩa – Kinh bất liễu nghĩa.

Khái niệm này thường xuất hiện trong Tứ Y Pháp (Bốn điều nương tựa), trong đó có quy tắc "Y kinh liễu nghĩa, bất y kinh bất liễu nghĩa" (Dựa vào kinh nghĩa trọn vẹn, không dựa vào kinh nghĩa chưa trọn vẹn). Theo quan điểm của Phật giáo Bắc truyền, kinh điển được Phật tuyên thuyết tùy căn cơ chúng sanh nên có cao thấp, khác biệt. Dù mục tiêu cứu cánh vẫn là giải thoát sinh tử, song trên tinh thần phương tiện thì những kinh điển thuyết minh được phân biệt như sau:

1. **Kinh bất liễu nghĩa** (不了義經; P: Neyyattha-sutta; S: Neyārtha-sūtra; E: Sūtra of provisional meaning/Sūtra of indirect meaning) là những kinh hướng tới con đường thể nhập Nhân thừa, Thiên thừa v.v... vì chưa nói hết ý nghĩa thâm diệu, toàn triệt của giáo pháp.

Nội dung kinh giảng về Nhân Quả, Luân hồi, Pháp hữu vi (có cái "Tôi = Ngã" tu tập), dùng làm phương tiện dẫn dắt sơ cơ đi vào đạo. Đó là các kinh mang ý nghĩa của đạo đức Duyên khởi.

2. **Kinh liễu nghĩa** (了義經; P: Nītattha-sutta; S: Nītārtha-sūtra; E: Sūtra of Definitive Meaning / Sūtra of Final Meaning) là những kinh chỉ thẳng đến quả vị giải thoát vị mãn (Phật quả). Hành giả khi hướng về Vô thượng Bồ đề, tất nhiên phải y cứ vào kinh liễu nghĩa để hành trì nhằm thành tựu giác ngộ rốt ráo, thành Phật.

Nội dung kinh giảng về Duyên khởi, Vô ngã-Vô thường, Không tính, Vô tướng (không có cái "Tôi = Ngã" tu tập), chỉ thẳng thực tại tối hậu là chân lý, cái mà kinh sách không thể tỏ rõ được. Đó là các kinh mang ý nghĩa của chân lý Duyên khởi.

Thuyết pháp (說法; P: desanā; S: deśanā; E: discourse, sermon, preaching) là sự giảng dạy giáo pháp, là hình thức "**kinh nói**". Theo đó cũng có thể có hai hình thức "kinh nói", đó là *thuyết pháp liễu nghĩa* và *thuyết pháp bất liễu nghĩa*. Thiên sư Đạo Xuyên, tức Xuyên thiên sư, đời thứ 3 sau Lục Tổ có dạy rằng:

***Chánh như thuyết Tà pháp, Tà pháp tất qui chánh;
Tà như thuyết Chánh pháp, Chánh pháp tất qui tà.***

正人說邪法，邪法必歸正；邪人說正法，正法必歸邪

Nghĩa:

Người chánh nói pháp tà, tà pháp trở về chánh

Người tà nói pháp chánh, pháp chánh trở thành tà.

Theo đó, cách phân biệt loại kinh liễu nghĩa và kinh bất liễu nghĩa chỉ mang tính tương đối. Quan trọng là ở người giảng Phật pháp có đủ hiểu biết dẫn dắt người học liên thông đi từ thấp đến cao hay không.

7) Kinh ngụy tạo (偽經, 假經; P: Sutta-anurūpa, Asaddhamma, Anupapannasutta; S: Sūtra-pratirūpaka, Pratirūpaka-dharma, Buddhavacana-pratirūpaka; E: Buddhist Apocrypha, Apocryphal Sutras).

Kinh ngụy tạo còn gọi là **Ngụy kinh** (偽經: Kinh giả) hay **Nghi kinh** (疑經: Kinh có nguồn gốc đáng nghi ngờ), là các tác phẩm hay các văn bản giả danh kinh Phật, được biên soạn chủ yếu từ sự bản địa hóa Phật giáo tại các quốc gia Đông Á như Trung Quốc (thế kỷ IV-VI), Triều Tiên hoặc Nhật Bản, khi các giáo lý Phật giáo cần được giải thích lại cho phù hợp với văn hóa địa phương.

Kinh nguyện tạo ra đời do nhu cầu giải quyết các vấn đề xã hội, văn hóa bản địa (như chữ Hiếu, phong tục thờ cúng) mà kinh điển Phật giáo Ấn Độ chưa đề cập rõ ràng, hoặc để hợp thức hóa các tư tưởng mới nảy sinh.

Kinh nguyện tạo do cao tăng hoặc tín đồ tự sáng tác, hay bằng cách mượn danh nghĩa các dịch sư nổi tiếng và thêm vào các đoạn lạc khoản (colophons), mà khẳng định đây là bản kinh được dịch từ tiếng Phạn để tăng tính xác thực và thuyết phục.

Kinh nguyện tạo thường có nội dung hòa quyện giữa giáo lý Phật giáo với các yếu tố văn hóa địa phương như Đạo giáo hoặc Nho giáo, và thường nhấn mạnh vào các vấn đề sau:

- Đạo đức xã hội: Nhấn mạnh đến, sự hiếu thảo và nghĩa vụ gia đình. Ví dụ: Kinh Báo Ân Cha Mẹ.
- Nghi lễ tín ngưỡng: Các bản văn về sám hối, thần chú hoặc các phép quán tưởng phục vụ cho nhu cầu tín ngưỡng bình dân.
- Triết học: Về tư tưởng "Nhân Quả siêu hình", Không tính hay Như Lai Tạng hãy còn tranh cãi về nguồn gốc.

Kinh nguyện tạo phản ánh quá trình Phật giáo thích nghi và bám rễ vào đời sống văn hóa bản địa. Mặc dù bị các nhà khảo chứng coi là "giả", nhiều bản nguyện kinh vẫn có ảnh hưởng sâu rộng đến niềm tin và sự tu tập của Phật tử Đông Á qua nhiều thế kỷ. Ngày nay, giới nghiên cứu không còn nhìn nhận nguyện kinh theo nghĩa tiêu cực "lừa đảo" mà xem đó là những tác phẩm sáng tạo quan trọng của Phật giáo bản địa.

Trong giới học thuật và nghiên cứu Phật giáo, Kinh nguyện tạo trình bày dưới hình thức do Đức Phật thuyết, thường được bắt đầu bằng "Tôi nghe như vầy", nhưng thực tế được biên soạn tại các quốc gia như Trung Hoa, Việt Nam, Nhật Bản thay vì có nguồn gốc từ Phật giáo chính thống.

Dưới đây là một số bộ kinh nổi tiếng thường được liệt vào danh mục này hoặc gây nhiều tranh cãi về tính nguyên gốc:

1. Các bộ kinh phổ biến trong nghi lễ.

Đây là những bộ kinh có sức ảnh hưởng cực lớn trong đời sống tín ngưỡng Đông Á nhưng không tìm thấy bản gốc tiếng Phạn (Sanskrit) tương ứng tại Ấn Độ:

1. Kinh Thủ Lăng Nghiêm (S: Śūraṅgama Sūtra): Một trong những bộ kinh quan trọng nhất của thiền phái và tu tập định lực. Dù được đánh giá cao về triết học, nhiều học giả (như Lương Khải Siêu) cho rằng kinh này được soạn tại Trung Hoa do văn phong quá trau chuốt và các khái niệm mang đậm màu sắc Đạo giáo/Nho giáo.

2. Kinh Viên Giác (Sutra of Perfect Enlightenment): Rất phổ biến trong Thiền tông, nhưng được xác định là một tác phẩm được biên soạn tại Trung Quốc vào khoảng thế kỷ thứ 8.

3. Kinh Vu Lan Bồn (Ullambana Sutra): Nguồn gốc của ngày lễ Vu Lan. Dù dựa trên tích Mục Kiền Liên cứu mẹ, văn bản này được coi là được biên soạn để thích nghi Phật giáo với đạo hiếu của Nho giáo Trung Hoa.

4. Kinh Báo Hiếu Phụ Mẫu Trọng Ân (Sutra on the Profundity of Filial Love): Tương tự kinh Vu Lan, đây là tác phẩm nhấn mạnh công ơn cha mẹ theo nhãn quan văn hóa hiếu đạo Đông Á.

5. Kinh Bát Đại Nhân Giác: Thường được coi là tóm tắt các giáo lý căn bản, nhưng cấu trúc và ngôn ngữ cho thấy đây là một bản tóm lược được thực hiện sau này.

6. Kinh Sám hối: Gồm các loại như Lương Hoàng Sám, Từ Bi Thủy Sám, thường được soạn thảo bởi các tăng sĩ Trung Hoa dựa trên giáo lý Đại thừa.

2. Các bộ kinh mang tính bản địa đặc thù.

1. Kinh Niệm Phật Ba La Mật: Một trường hợp đặc biệt tại Việt Nam. Văn bản này được giới thiệu là bản dịch thất lạc của ngài Cưu Ma La Thập được tìm thấy trong thư viện một ngôi chùa Việt, nhưng giới nghiên cứu nghi ngờ đây là một tác phẩm nội địa.

2. Kinh Bát Dương: Thường được dùng trong các nghi lễ cầu an, giải hạn, nhưng mang nặng yếu tố âm dương, ngũ hành của thuật số Trung Hoa.

3. Kinh Tịnh Độ (khác với các kinh Tịnh Độ gốc): Một số kinh nhỏ hơn về Tịnh độ, nhấn mạnh việc xưng danh hiệu Phật để được tái sinh, khác với tư tưởng tự lực trong kinh Pāli.

4. Kinh của Mật tông/Thần chú: Một số kinh chú, nghi quỹ được tạo ra để đáp ứng nhu cầu tu tập thần quyền, khác với tinh thần duy lý của kinh Nguyên thủy.

5. Kinh Pháp Diệt Tận (Pháp Diệt Tận Kinh): Nội dung mô tả sự suy tàn của Phật pháp và các dấu hiệu thời mạt pháp, thường được coi là sáng tác tại Trung Quốc.

3. Kinh điển gây tranh cãi về mặt lịch sử.

Kinh Tứ Thập Nhị Chương (E: Sutra of Forty-two Sections): Được coi là bộ kinh đầu tiên được dịch sang tiếng Hán. Tuy nhiên, nó không phải là một bộ kinh đơn lẻ từ Ấn Độ mà là một tuyển tập các lời dạy ngắn được các dịch giả sơ kỳ biên soạn lại để giới thiệu Phật giáo cho người Trung Hoa.

Theo trên, kinh ngụy tạo không hoàn toàn mang nghĩa tiêu cực là giả mạo để lừa gạt, mà thường là "Kinh điển kiến tạo" (E: Apocryphal Sutras) gồm các tác phẩm được các cao tăng và cư sĩ hậu thế viết ra nhằm diễn giải lại giáo lý phù hợp với bối cảnh văn hóa mới. Vì thế, trong truyền thống tâm linh, khái niệm "Kinh ngụy tạo" không nhất thiết có nghĩa là "giá trị giả". Nhiều bộ kinh như Lăng Nghiêm hay Viên Giác vẫn được các bậc cao tăng xác nhận là chứa đựng chân lý sâu sắc, phù hợp với "Pháp Ấn" và có công năng chuyển hóa tâm thức mạnh mẽ cho người tu tập.



1.2. Luật tạng (律藏; P;S: Vinaya-piṭaka), bao gồm những qui định trong sinh hoạt của tổ chức Tăng đoàn do Phật thiết lập, mang ý nghĩa thực hành, ứng dụng. Đức Phật đã dựa vào những sự kiện xảy ra, nơi xảy ra, và đệ tử vi phạm, cùng sinh hoạt tổ chức của giáo đoàn để chế tác ra các Giới luật là những phép hành tăng sự, những điều

cho phép và những điều không cho phép, những việc nên làm và những việc không nên làm v.v... Theo đó, Giới luật mang ý nghĩa của khái niệm đạo đức ngày nay.

Tạng Luật có 3 đặc tính:

- Đức Phật thuyết giảng bằng *pháp lệnh* (P: aṇādesanā).
- Đức Phật dạy *tùy theo lối* (P: yathāparādhasāsana)
- Đức Phật dạy Tỳ-khưu giữ gìn thân và khẩu (P: saṃvarāsaṃvarakāthā).

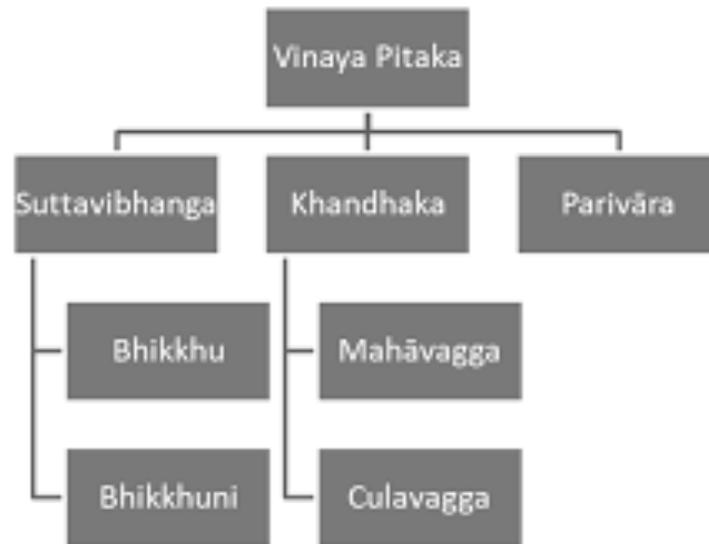
Thực tế, Luật tạng chứa đựng nhiều thể loại kinh văn khác nhau. Luật tạng cũng bao gồm những bài giảng về giáo lý, nghi lễ, nghi thức thực hiện các buổi lễ, tiểu sử và các bài nói về tiền kiếp.

Một điểm khá nghịch lý là Ba-la-đề-mộc-xoa (波羅提木叉; P: Pātimokkha; S: Prātimokṣa), một văn bản tương quan mật thiết với giới luật, được dùng nhiều nhất lại không được xếp vào kinh văn tiêu chuẩn. Ba-la-đề-mộc-xoa gọi là Giới bản, là sự biệt giải thoát (từng bước giải thoát khỏi các phiền não).

Luật tạng được lưu lại:

1) Luật tạng PG Nam truyền (上座部律藏; P;S: Theravāda Vinaya) – **Thượng tọa bộ:**

Bộ luật này được xem là bảo thủ, chủ trương giữ gìn nguyên vẹn mọi quy định từ thời đức Phật, không thay đổi dù là những giới nhỏ nhất nhất. Tập trung vào đời sống tu viện biệt lập.



The Vinaya Pitaka

The Vinaya Piṭaka is the second division of the Tripiṭaka, and it is the textual framework of the Buddhist community. It includes the rules governing the life of every Buddhist monks and nuns. The word Vinaya commonly use in the meaning of discipline. It gives other meanings such as rule, way of living, judging, terminology etc.

- **Suttavibhanga** There are 227 rules for bhikkhus (monks)
311 rules for bhikkhunis (nuns).
- **Khandhaka**
 - **Mahavagga** Rules & regulations of the Buddhist monastic Order
 - **Cullavagga** Monastic etiquette and manners.
First and Second Buddhist Councils.
The ordination
- **Parivara** This section is a summaries & classifications of the rules

Tạng Luật được chia làm 3 phần chính: Suttavibhanga, Khandhaka, và Parivāra.

1. **Phân Tích Giới Bổn/ Biệt giải thoát giới** (P: Suttavibhanga) trình bày phân tích các điều học hoặc phân tích về giới bổn (P: Pātimokkha - Ba-la-đề-mộc-xoa):

- Tỳ khưu gồm có 227 điều học.

- Tỳ khưu ni gồm có 311 điều học.

1. Bất cộng trụ/Trục xuất (P: Pārājika) (Bất cộng trụ) - 4 giới: Nhóm tội nặng nhất. Nếu vi phạm, vị Tỳ-khưu lập tức mất tư cách tăng sĩ và không bao giờ được phục hồi trong đời này.

Gồm: Hành dâm, trộm cắp, sát nhân (hoặc xúi giục tự sát), và khoe khoang đắc pháp cao thượng (khi chưa đắc).

2. Tăng tàng (P: Saṅghādisesa) - 13 giới: Nhóm tội nặng thứ hai nhưng có thể cứu vãn. Vi phạm lỗi phải chịu phạt (như cấm túc, biệt trụ) và cần hội đủ ít nhất 20 vị Tỳ-khưu thanh tịnh để làm lễ phục hồi.

Gồm: Các hành vi dâm dục nhẹ hơn, xây cất thất quá quy định, chia rẽ tăng đoàn.

3. Bất định (P: Aniyata) - 2 giới: Các lỗi chưa xác định rõ rệt, cần sự thẩm tra của người đáng tin cậy để quyết định xem vị đó phạm tội Pārājika, Saṅghādisesa hay Pācittiya.

4. Ứng xả đối trị (P: Nissaggiya Pācittiya) - 30 giới: Các lỗi liên quan đến việc sở hữu vật dụng quá mức hoặc sai quy cách (y, bát, tiền bạc). Vi phạm phải từ bỏ vật dụng đó (xả) rồi mới được sám hối.

5. Ứng đối trị (P: Pācittiya) - 92 giới: Các lỗi nhẹ hơn liên quan đến lời nói và hành vi hàng ngày. Vi phạm chỉ cần sám hối với một vị Tỳ-khưu khác để được thanh tịnh.

6. Ứng phát lộ (P: Pāṭidesanīya) - 4 giới: Các lỗi liên quan đến việc thọ nhận thức ăn không đúng phép (ví dụ: nhận thức ăn từ Tỳ-khưu-ni không phải quyến thuộc tại nhà thí chủ). Vi phạm phải tự nói ra lỗi lầm để được trong sạch.

7. Ứng học pháp (P: Sekhiya) - 75 giới: Các quy tắc về oai nghi, phép tắc đi đứng, ăn uống và thuyết pháp giúp vị Tỳ-khưu có phong thái trang nghiêm.

8. Các pháp dàn xếp tranh tụng (P: Adhikaraṇasamathā Dhammā) - 7 giới: Các phương pháp để giải quyết những tranh chấp hoặc bất đồng xảy ra trong tăng đoàn.

9. Phân Tích Giới Tỳ Khưu Ni (P: Bhikkhunīvibhaṅga).

Giới bốn là kỷ cương quan trọng nhất để duy trì sự tồn tại của Phật pháp (Phật giáo Thượng tọa bộ).

2. **Hợp Phần** (P: Khandhaka): Gồm các vấn đề có liên quan đã được sắp xếp thành từng chương và được phân làm hai: *Mahāvagga* (*Đại Phẩm*) và *Cullavagga* (*Tiểu Phẩm*).

- Đại Phẩm (P: Mahāvagga): gồm 10 chương, mở đầu là sự chứng ngộ đạo quả của đức Phật, kể đến là các nhiệm vụ quan trọng của các tỳ khưu như lễ xuất gia, lễ Uposatha (Bố Tát), việc an cư mùa mưa, lễ Pavāraṇā (Tự Tứ), v.v...

- Tiểu Phẩm (P: Cullavagga): gồm 12 chương đề cập đến việc hành xử các tỳ khưu phạm tội, giải quyết các sự tranh tụng, việc chia rẽ hội chúng, và các vấn đề khác liên quan đến đời sống xuất gia. Đặc biệt chương 10 đề cập việc xuất gia của tỳ khưu ni và hai chương cuối 11 và 12 nói về hai kỳ kết tập Tam Tạng đầu tiên ở Ấn Độ.

3. **Tập Yếu** (P: Parivāra): phân tích về Giới và Luật theo các tiêu đề và được trình bày dưới dạng vấn đáp, có thể được xem như là cuốn cẩm nang hướng dẫn việc hành xử Luật.

Chú thích: Giới bốn (P: Pātimokkha)

Giới bốn còn gọi Biệt giải thoát giới, là tập hợp các điều răn cấm và quy tắc đạo đức cốt lõi trong Luật tạng mà Đức Phật thiết lập cho chư Tăng, Ni tu hành, nhằm giữ thân tâm thanh tịnh, thoát khỏi ràng buộc tội lỗi. Đây là nền tảng của đời sống phạm hạnh, thường được tụng đọc trong các buổi lễ Uposatha (Bố-tát) hàng nửa tháng.

2) Luật tạng PG Bắc truyền (摩訶僧祇律; P: Mahāsaṅghika Vinaya; S: Mahāsāṃghika Vinaya – Luật tạng Ma-ha-tăng-kỳ) - **Đại chúng bộ** :

Bộ luật này được Ngài Pháp Hiển (Faxian) tìm thấy tại Pataliputra và mang về Trung Quốc dịch sang tiếng Hán vào đời Đông Tấn (năm 416-418), gồm 40 quyển và được lưu giữ trong Đại Tạng Kinh Taishō (Số 1425).

Bộ luật này được xem là linh hoạt hơn, cho rằng giới luật có thể điều chỉnh tùy theo thời gian và không gian. Nhấn mạnh vào việc hành đạo trong quần chúng thay vì chỉ giới hạn trong tu viện.

Nội dung chính của bộ luật bao gồm:

1. **Hệ thống giới bốn** (S: Prātimokṣa): Quy định các điều luật khắt khe cho Tỳ-kheo (Bhikkhu) và Tỳ-kheo-ni (Bhikkhunī), được phân chia theo mức độ vi phạm từ nặng đến nhẹ.

2. **Phân tích giới luật** (S: Vibhaṅga): Giải thích chi tiết về hoàn cảnh ra đời của từng điều luật (nhân duyên), đối tượng áp dụng và các trường hợp ngoại lệ.

3. **Các quy định bổ sung** (S: Abhisamācārika): Tập hợp các quy tắc về oai nghi, cách ứng xử và sinh hoạt hàng ngày của tăng sĩ, vốn là đặc trưng riêng biệt chỉ có trong hệ thống luật của Đại chúng bộ.

4. **Các chương về sự vụ** (S: Skandhaka/Vinayavastu): Quy định về các thủ tục hành chính và sinh hoạt cộng đồng như lễ truyền giới (thọ giới), cách quản lý y bát, được phẩm, và các kỳ an cư kết hạ.

Ngoài ra còn có Luật tạng của Hóa địa bộ (化地部; S: mahīśāsaka), Ca-diếp bộ (迦葉部; S: Kāśyapīya) và Pháp tạng bộ (法藏部; S: Dharmaguptaka), nguyên được viết bằng tiếng Phạn, nhưng hiện chỉ còn trong Hán tạng.



1.3. Luận tạng (論藏; P: Abhidhamma-piṭaka; S: Abhidharma-piṭaka), còn gọi là *Tạng Thắng Pháp* hay *Tạng Vi Diệu Pháp*, gồm những *Chân nghĩa pháp* (P: Paramatthadhamma) vi diệu, đó là những pháp có thực tính như: Pháp thiện, Pháp bất thiện, Pháp không phải thiện-không phải bất thiện... Những pháp ấy là Ngũ uẩn, 12 Xứ, 18 Giới... bao gồm các kiến thức lý luận liên quan đến sinh hoạt tâm lý con người và vũ trụ, nhằm triển khai và làm sáng tỏ thêm lời Phật dạy trong Kinh.

Tạng Luận có 3 đặc tính:

- Đức Phật thuyết giảng về Chân nghĩa pháp (P: Paramattha-desanā).
- Đức Phật dạy cho chúng sinh tùy theo căn duyên để phá chấp ngã (P: yathādhamma-sāsana).
- Đức Phật dạy phương pháp *phân tích danh pháp sắc pháp* (P: nāmarāpa-pariccheda-kathā) [với: *danh pháp* (P: nāmadhamma), *sắc pháp* (P: rūpadhamma)].

1) Luận tạng PG Nam truyền.

Luận tạng còn được gọi là Tạng Thắng Pháp hoặc Tạng Vi Diệu Pháp, là bộ phận thứ ba trong Tam tạng của Phật giáo Nam tông (Theravada).

Khác với Kinh tạng mang tính diễn xướng và kể chuyện, Luận tạng đi sâu vào việc phân tích, hệ thống hóa và giải thích các giáo lý một cách chi tiết dưới góc độ triết học và tâm lý học.

Luận tạng cung cấp cái nhìn tổng thể về thực tại thông qua việc chia nhỏ thế giới thành các thành phần cơ bản nhất là Tâm (P: Citta), Tâm sở (P: Cetasika), Sắc (P: Rupa) và Niết-bàn (P: Nibbana).

Luận tạng là hệ thống triết học siêu hình, tập trung vào bản chất thực sự của sự vật thay vì những khái niệm chế định (như "tôi", "người", "đàn ông", "đàn bà").

Luận tạng giúp hành giả hiểu rõ cơ chế vận hành của tâm thức, từ đó hỗ trợ đắc lực cho việc thực hành thiền định và đạt được trí tuệ giải thoát.

Theo truyền thống Nam truyền, Luận tạng bao gồm 7 bộ luận chính được viết bằng ngôn ngữ Pali:

1. **Bộ Pháp Tự** (P: Dhammasaṅgaṇī): Phân loại và định nghĩa tất cả các pháp (các thực tại) dựa trên các tiêu chí thiện, bất thiện và trung tính.

2. **Bộ Phân Tích** (P: Vibhaṅga): Phân tích chi tiết 18 chủ đề quan trọng như ngũ uẩn, thập nhị nhân duyên, tứ diệu đế.

3. **Bộ Giới Thuyết** (P: Dhātukathā): Thuyết minh về sự tương quan giữa các pháp thông qua các khái niệm Uẩn (Khandha), Xứ (Ayatana) và Giới (Dhatu).

4. **Bộ Nhân Chế Định** (P: Puggalapaññatti): Giải thích về các loại hạng người dựa trên trình độ tâm linh và đức hạnh.

5. **Bộ Ngữ Tông** (P: Kathāvatthu): Trình bày các cuộc tranh luận để bác bỏ những quan điểm sai lệch và khẳng định giáo lý chuẩn mực của Thượng tọa bộ.

6. **Bộ Song Luận** (P: Yamaka): Sử dụng phương pháp logic đối đáp "cặp đôi" để làm rõ phạm vi và ý nghĩa của các thuật ngữ giáo pháp.

7. **Bộ Vị Chi** (P: Paṭṭhāna): Bộ đồ sộ và quan trọng nhất, giải thích về 24 duyên (điều kiện) chi phối sự vận hành của vạn vật.

2) Luận tạng PG Bắc truyền.

Luận tạng Bắc truyền còn gọi là hay Đại thừa Luận tạng, là một trong ba bộ phận chính của Tam tạng kinh điển theo truyền thống Phật giáo Bắc truyền. Đây là kho tàng các bộ luận (S: Abhidharma) dùng để giải thích, hệ thống hóa và làm sáng tỏ những triết lý thâm diệu trong kinh điển.

Dưới đây là các đặc điểm chính của Tạng Luận Bắc tông:

Khác với Luận tạng Nam tông vốn tập trung vào 7 bộ luận cơ bản của Thượng tọa bộ, Luận tạng Bắc tông bao gồm các tác phẩm giải thích về Thực tướng, Duy thức, Trung quán và các học thuyết về Bồ-tát đạo.

Luận tạng giúp người tu học nắm vững giáo lý thông qua phân tích logic và triết học, từ đó phá tan các nghi lầm về bản chất của thế giới và con người.

Luận tạng chủ yếu được lưu truyền qua tiếng Hán (Hán tạng) và tiếng Tây Tạng, có nguồn gốc từ các bản viết bằng tiếng Phạn (Sanskrit).

Các bộ luận tiêu biểu:

1. **Duy Thức Tam Thập Tụng**: Trình bày về cấu trúc của tâm thức (tám thức).

2. **Đại Trí Độ Luận**: Giải thích kinh Đại Bát-nhã.

3. **Trung Quán Luận:** Do Bồ-tát Long Thọ soạn, đặt nền tảng cho tư tưởng Không tính.

4. **Đại Thừa Trăm Pháp Minh Môn Luận:** Tóm tắt hệ thống vạn pháp theo quan điểm Duy thức.

5. **Câu Xá Luận** (S: Abhidharmakośa-sāstra) thuộc truyền thống Bắc truyền, mặc dù nội dung của nó chủ yếu đúc kết tư tưởng của các bộ phái Tiểu thừa thời kỳ đầu. Luận này được coi là một trong những bộ luận "Tiểu thừa" nhưng được phổ biến và tôn trọng trong truyền thống Bắc tông.

Luận do Tôn giả Thế Thân (Vasubandhu) soạn thảo vào khoảng thế kỷ IV hoặc V tại Ấn Độ. Ông viết bộ này khi còn là một tu sĩ thuộc phái Hữu bộ (Sarvastivada), trước khi chuyển sang Đại thừa.

Trong Phật học Bắc truyền, Câu Xá luận được coi là "thông môn" (cửa ngõ), là "túi chứa châu báu" (S: Kośa nghĩa là kho báu) vì nó thu tóm toàn bộ tinh hoa của các bộ luận A-tỳ-đàm trước đó. Nó hệ thống hóa toàn bộ triết học của phái Hữu bộ và Kinh lượng bộ, vốn là những bộ phái phát triển mạnh ở phía Bắc Ấn Độ.

Phật giáo Nam truyền sử dụng hệ thống A-tỳ-đàm (Abhidhamma) bằng tiếng Pali. Trong khi đó, Câu Xá luận nguyên bản được viết bằng tiếng Sanskrit và được truyền bá rộng rãi qua các bản dịch Hán văn của Pháp sư Huyền Trang và Chân Đế.

Tại Trung Quốc, Nhật Bản và Tây Tạng, Câu Xá luận là nền tảng quan trọng cho việc nghiên cứu tâm lý học Phật giáo và vũ trụ quan.

Đại ý của Câu Xá luận là hệ thống hóa và giải thích các giáo lý nền tảng của Phật giáo Bộ phái (đặc biệt là Hữu bộ - Sarvāstivāda) để chỉ ra con đường "Chuyển mê khai ngộ".

Nội dung chính của Câu Xá Luận xoay quanh việc phân tích thực tại thông qua hai phương diện: Pháp hữu lậu (thế gian khổ não) và Pháp vô lậu (con đường giải thoát) với 3 đặc điểm sau:

1. Phân tích về Thực tại (Pháp): Chia tất cả các hiện tượng thành 75 pháp (yếu tố tồn tại), bao gồm Sắc (vật chất), Tâm (thức), Tâm sở (trạng thái tâm lý), và các pháp không thuộc sắc cũng không thuộc tâm.

2. Giải thích về Luân hồi (Mê): Trình bày chi tiết về nghiệp (Karma), các phiền não (Klesha) và thế giới quan (vũ trụ học Phật giáo) để giải thích lý do tại sao chúng sinh bị trói buộc trong sinh tử.

3. Giải thích về Giải thoát (Ngộ): Chỉ dẫn phương pháp tu tập thông qua Giới - Định - Tuệ, phân biệt các tầng bậc thánh quả (Hiền Thánh) và trí tuệ vô lậu cần thiết để đạt đến Niết-bàn.

Cấu trúc của bộ luận gồm 9 phẩm (chương) bao quát toàn bộ hệ thống triết học và thực hành:

1. Phân biệt Giới: Bản thể của các pháp.
2. Phân biệt Căn: Tác dụng của các pháp.
3. Phân biệt Thế gian: Vũ trụ và luân hồi.
4. Phân biệt Nghiệp: Nguyên nhân tạo tác.
5. Phân biệt Tùy miên: Các khuynh hướng phiền não tiềm ẩn.
6. Phân biệt Hiền Thánh: Các giai đoạn và kết quả của sự tu chứng.
7. Phân biệt Trí: Các loại trí tuệ.
8. Phân biệt Định: Các trạng thái thiền định.
9. Phá Chấp ngã: Phê phán quan niệm về một cái "tôi" thường hằng (thực hiện qua phương pháp bác bỏ ngã chấp).

Chú thích:

1. Pháp-Luật (Dhamma-Vinaya), chỉ cho *giáo pháp* và *giới luật*, tức *chân lý* và *đạo đức*, được đức Phật thuyết giảng và chế định cho những đệ tử của Ngài thực hành theo.

2. Theo truyền thuyết ở một ít kinh điển, Pháp học diễn biến theo 3 thời kỳ:

– *Thời Chánh pháp*: lúc Phật nhập diệt cho đến 500 năm sau, nhờ ảnh hưởng thần lực của Phật nên người tu dễ đắc đạo.

– *Thời Tượng pháp*: kéo dài 1000 năm kể từ sau 500 sau khi Phật nhập diệt. Pháp còn tương tự chứ không phải là chánh, dù khó nhưng cũng có nhiều người đắc đạo.

– *Thời Mạt Pháp*: từ 1500 năm sau khi Phật nhập diệt trở về sau, thời kỳ này kéo dài 1000 năm. Người tu sanh giải đãi, sa ngã, ít người tinh tấn, ít người thành đạo.

Tam tạng được truyền lại trọn vẹn nhất chính là Tam tạng tiếng Pali. Theo lịch sử, Kinh tạng và Luật tạng bằng tiếng Pali được viết lại trong lần kết tập thứ nhất (năm 480 trước Dương lịch), trong đó Tôn giả A-nan-đà trình bày Kinh (= giáo pháp) và Tôn giả Ưu-bà-li nói về Luật. Những lời thuật lại của hai vị đại đệ tử này đã trở thành cơ sở của hai tạng Kinh và Luật. Và tạng Luận (Vi Diệu Pháp) cũng hình thành ngay sau đó.

Trong suốt 45 năm thuyết pháp hoằng truyền chân lý và đạo đức, các bài pháp thoại của đức Phật đã được ghi lại trong 5 bộ Nikāya gồm khoảng 30.000 bản kinh dài, vừa, ngắn. Ngắn khoảng 4 câu kệ, dài có thể vài nghìn trang nói về *Nhân Quả*, *Trí tuệ*, *Khổ đau*, *Hạnh phúc*, và 4 bộ Āgama (A-Hàm) gồm 2.086 bản kinh.



2. Kết tập Tam tạng.

Kết tập Tam tạng nơi đây được ghi lại theo các lần tổ chức của Phật giáo Nam truyền – Theravāda.

2.1. Kết tập lần thứ I diễn ra vào mùa Hạ, khoảng bốn tháng sau khi đức Phật Niết-bàn (# 543tDL), đã được tổ chức tại thành Vương Xá (*Rājagaha*). Lần kết tập này được sự bảo trợ của vua A Xà Thế (*Ajatasatru*). Tôn giả Ưu Ba Ly (Upali) trùng tuyên

Luật tạng trước, tôn giả A Nan (*Ānanda*) trùng tuyên Kinh tạng sau. Đây là bước đầu hình thành Kinh tạng và Luật tạng. Riêng tạng Luận:

- Có thuyết cho rằng lần kết tập này không có trùng tuyên tạng Luận (như trong bộ Tỳ Nại Gia Tạp Sự, Ma Ha Tăng Kỳ Luật),

- Có thuyết cho rằng có trùng tuyên tạng Luận (như trong Tây Vực Ký, Ngài Huyền Trang bảo rằng tạng Luận do Tôn giả Ca Diếp trùng tuyên, còn trong Bộ Chấp Luận Số, Ngài Chân Đế cho rằng tạng Luận do Tôn giả Phú Lô Na trùng tuyên.

2.2. Kết tập lần thứ II diễn ra vào khoảng 100 năm sau khi đức Phật Niết-bàn (# 443tDL) tại thành Tỳ Xá Ly (*Vesālī*) nhằm mục đích ngăn không để các tư tưởng của các đạo khác thâm nhập vào giáo lý Phật giáo. Trong lần kết tập này có sự bất đồng về giới luật, từ đó hình thành 2 bộ phái:

- Thượng tọa bộ (*Theravada*), chủ trương giữ nguyên giới luật.
- Đại chúng bộ (*Mahāsāṅghika*), chủ trương sửa đổi giới luật.

2.3. Kết tập lần thứ III diễn ra khoảng 218 năm sau khi Phật Niết Bàn (# 325tDL), nhằm mục đích ngăn không để ngoại đạo trà trộn, sửa đổi Kinh tạng, không giữ Giới luật. Lần kết tập này được sự bảo trợ của vua A Dục (*Asoka*), Theo đó, đây là lần đầu tiên Tam tạng gồm Kinh tạng, Luật tạng và Luận tạng được hoàn thiện được viết bằng tiếng Pali trên lá bối (= lá cọ).

2.4. Kết tập lần thứ IV: Có hai thuyết chính về lần kết tập này.

- *Thuyết thứ nhất* : Lần kết tập này diễn ra khoảng 400 năm sau khi Phật Niết-bàn (# 143tDL), tại thành Ca Thấp Di La (Kasmira), nước Kiền Đà La (Gandhāra) thuộc miền Tây Bắc Ấn Độ, dưới sự bảo trợ của vua Ca Nị Sắc Ca (Kanishka), vị hộ pháp được xem là có công tương đương với vua A Dục, nhằm giải quyết những kiến giải bất đồng về kinh điển của các bộ phái.

Sau khi kết tập, vua Kanishka đã ra lệnh khắc lại toàn bộ Kinh tạng, Luật tạng và Luận tạng lên trên những lá đồng, bảo quản tại một nơi cố định, không cho mang ra

ngoài. Tuy nhiên, những di vật này đã bị thất lạc, nay chỉ còn phần thích luận A Tỳ Đạt Ma Đại Tỳ Bà Sa (*Abhidharma Mahavibhāsa sastra*) mà Trần Huyền Trang đã dịch sang tiếng Hán, gồm hai trăm quyển.

- *Thuyết thứ hai*: Lần kết tập này diễn ra khoảng 400 năm sau khi Phật Niết-bàn (# 143tDL) tại thôn Mã Đặc Lê, nước Tích Lan, dưới sự bảo trợ của vua Vattagāmani, nhằm hiệu đính lại những chú thích của ba tạng, sắp xếp lại thứ tự của kinh điển, viết một bộ Tam tạng bằng tiếng Pali.

Các kì kết tập khác: Các lần kết tập còn lại đều là của riêng bộ phái Thượng tọa bộ tại Miến Điện.

2.5. Kết tập lần thứ V được tổ chức vào năm 1871, dưới sự bảo trợ của vua Mindon. Kết quả là 3 tạng kinh được hiệu đính lại và đem khắc trên 729 phiến đá hình vuông cất vào trong chùa tháp Kuthodaw.





[Kuthodaw Pagoda - Wikipedia](#)

Tam tạng Pali khắc trên đá cẩm thạch lớn nhất thế giới

Tam tạng trên 729 tấm bia đá:

- Tạng Kinh gồm có 410 tấm.
- Tạng Luật gồm có 111 tấm.
- Tạng Vi Diệu Pháp gồm có 208 tấm.

VIDEO

- [Mandalay, pagode Kuthodaw • Myanmar \(EN\)](#)

- [KUTHODAW PAGODA - MANDALAY - World Wonder - The World's Biggest Book](#)

2.6. Kết tập lần thứ VI năm 1954 ở Ngưỡng Quang (Yangon). Dưới sự khởi xướng của Giáo hội Phật giáo Miến Điện và bảo trợ của chính phủ Miến Điện. Kết quả là tham khảo lại tất cả kinh điển của các nước Phật giáo Nam truyền, rồi đúc kết và đem xuất bản để truyền bá.



3. Thể loại kinh Phật.

Trong kinh văn Phật giáo có sự phân chia thành các *thể loại* (P;S: aṅgā), gồm 9 thể loại chính (đơn) và 3 thể loại phụ (9,10, 11 – đở) như sau:

1. **Kinh** (經; P: Sutta; S: Sūtra - Phiên âm: Tu-đa-la): Còn gọi là *Trường hàng* 長行 hay *Kế kinh*, ghi lại những lời đức Phật dạy cho hàng đệ tử tu tập để đi đến giác ngộ, giải thoát.

2. **Trùng tụng** (重頌; P;S: Geyyā - Phiên âm: Kỳ-dạ): Còn gọi là Ứng tụng, ghi lại lời đức Phật dạy theo thể *tản văn* (hỗn hợp văn xuôi và văn vần).

3. **Ký biệt** (記別; P;S: Veyyākaraṇa - Phiên âm: Hòa-già la-na): Còn gọi là Thọ ký受記, ghi lại việc ấn chứng của Đức Phật cho các vị đệ tử. Chẳng hạn, đức Phật ấn chứng cho các đệ tử Thanh văn và Bồ-tát sẽ là Phật trong tương lai.

4. **Cô khởi** (孤起; P;S: Gāthā - Phiên âm: Già-đà): Còn gọi là Phúng tụng 諷誦 (đọc tụng ngâm nga), ghi lại lời Đức Phật dạy theo thể thơ, kệ.

5. **Tự thuyết** (叙說; P;S: Udāna - Phiên âm: Ưu-đà-na): Còn gọi là Tự thuật 叙述, hoặc Vô vấn tự thuyết, ghi chép lại những điều do đức Phật tự nói ra trong những nhân duyên (trường hợp) đặc biệt.

6. **Bổn sự** (本事; P: Itivuttaka; S: Itivṛttaka - Phiên âm: Y-đế-mục-đà-già): Ghi chép lại những điều được nghe từ đức Phật nói, hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp.

7. **Bổn sinh** (本生; P;S: Jātaka - Phiên âm: Xà-đà-già): Sự ghi chép lại chuyện tiền thân của đức Phật theo lời đức Phật kể.

8. Phương quảng (方廣; P: Vedalla; S: Vaipulya - Phiên âm: Tỳ-phật-lược): Ghi chép lại những cuộc thảo luận của các vị Thánh đệ tử được Đức Phật xác nhận là phù hợp với Phật ý, Chánh pháp.

9. Nhân duyên (因緣; P;S: Nidāna - Phiên âm: Ni-đà-na, thuộc thể loại phụ): Ghi chép lại các câu chuyện lịch sử về sự gặp gỡ, giáo hóa giữa Đức Phật Thích-ca với chư Phật quá khứ cũng như các vị đệ tử khác.

10. Thí dụ (譬喻; P: Apadāna; S: Avadāna - Phiên âm: A-ba-đà-na - thuộc thể loại phụ): Ghi chép lại những pháp mà người căn cơ thấp kém khó có thể lĩnh hội, nên đức Phật dùng thí dụ để giảng nói pháp nghĩa. Đó là những việc làm tốt trong kiếp trước của con người và kết quả hiện tại.

11. Nghị luận (議論; P: ; S: Upadeśa - Phiên âm: Ưu-ba-đề-xá - thuộc thể loại phụ): Ghi chép lại các cuộc thảo luận về giáo lý - đôi khi là giáo lý bí truyền - thường ở dạng câu hỏi và câu trả lời. Thuật ngữ này cũng đã được sử dụng cho A-tỳ-đàm (P: Abhidhamma; S: Abhidharma), cho các luận thuyết triết học, cho các tác phẩm Mật tông và cho các bài bình luận.

12. Vị tăng hữu 未曾有; P: Abbhūta-dhamma; S: Adbhūta-dharma: phiên âm: A-phù-đà-đạt-ma; E: Never yet been // Rare // Marvelous // Non-such): Có nghĩa là kỳ diệu, chưa từng có bao giờ, chưa từng từng thấy bao giờ, chưa từng xảy ra bao giờ, chưa từng có ...; hiếm; bất thường.). các Đức Phật quá khứ... do Đức Phật kể lại

Vị tăng hữu còn được gọi là *Hy pháp* (希法), *Thắng pháp* (勝法), *Kỳ đặc pháp* (奇特法), *A-phù-đạt-ma* (阿浮達磨). Vị tăng hữu ghi chép lại những sự việc hy hữu (hiếm có) trong đời, như những biểu hiện màu nhiệm kỳ diệu của đức Phật hay của các vị Bồ Tát.

4. Kinh tạng Phật giáo Nam truyền.

Kinh tạng Phật giáo Nam truyền được viết bằng tiếng Pali (Nam Phạn) và được xem là gần gũi với lời Phật dạy nhất; kinh tạng gồm năm bộ được diễn hình thành sau kỳ

kết tập lần thứ 2 (tức 100 năm sau khi đức Phật Niết-bàn (# 443 tDL) và hoàn thành vào khoảng đầu thế kỷ thứ II tDL:

Finding Your Way in the Sutta Piṭaka

Dīgha Nikāya DN Long Discourses Group, 34 suttas	Khuddakapāṭha Khp Short Readings, 9 suttas
Majjhima Nikāya MN Middle Length Discourses Group, 152 suttas	Dhammapada Dhp 423 verses, 26 chapters
Saṃyutta Nikāya SN Connected Discourses Group, 7,762 suttas	Udāna Ud Inspired Utterances, 80 suttas
Aṅguttara Nikāya AN Numerical Discourses Group, 9,557 suttas	Itivuttaka Itv This Was Said, 112 suttas with verses
Khuddaka Nikāya KN Short Discourses Group, First Ten Books:	Sutta Nipāta Snp 71 sets of verses
	Vimānavatthu Vv Stories of Mansions, 1,289 verses
	Petavatthu Pv Stories of Ghosts, 814 verses
	Theragāthā Thag 1,288 Verses of Arahant Bhikkhus
	Therīgāthā Thīg 524 Verses of Arahant Bhikkhunis
	Jātaka Ja 547 Birth Stories of the Buddha

4.1. Trường bộ kinh (P: Dīgha Nikāya).

1) Sơ nét về Trường bộ kinh: Trường bộ kinh là bộ kinh đầu tiên trong năm bộ kinh thuộc Kinh tạng Pāli (Sutta Piṭaka) của Phật giáo Thượng tọa bộ (Therāvāda). Dưới đây là những đặc điểm chính của bộ kinh này:

- Trường (Dīgha): Có nghĩa là "dài". Tên gọi này xuất phát từ việc các bài kinh trong bộ này có dung lượng chữ và nội dung tương đối dài, đồ sộ hơn so với các bộ kinh khác.

- Bộ (Nikāya): Nghĩa là "tập hợp", "nhóm" hoặc "tuyển tập" các văn bản kinh điển.

Trường bộ kinh được xem là kho tàng giáo lý quan trọng, chứa đựng những nguyên lý cốt lõi của Phật giáo. Đây là tập hợp những bài giảng có độ dài lớn nhất của Đức Phật thuyết so với các bộ kinh khác, bao gồm 34 bài kinh chứa đựng các cuộc đối thoại triết học giữa Đức Phật với các vị Sa-môn, Bà-la-môn và những người thuộc các giáo phái khác, giúp phác họa bức tranh tôn giáo Ấn Độ thời bấy giờ. Trường bộ kinh

bao gồm các bài kinh chứa đựng nội dung sâu sắc, đóng vai trò nền tảng cho triết lý và thực hành Phật giáo Thượng tọa bộ.

2) Đại ý Trường bộ kinh.

Trường bộ kinh được chia thành 3 phẩm (P: vagga):

1. Giới uẩn phẩm (P: Sīlakkhandha-vagga): Gồm 13 kinh, tập trung vào các quy tắc đạo đức và bác bỏ các tà kiến.

2. Đại phẩm (P: Mahā-vagga): Gồm 10 kinh, đề cập đến những sự kiện quan trọng như sự ra đời và những ngày cuối đời của Đức Phật (Kinh Đại Bát-niết-bàn).

3. Ba-lê-tử phẩm (P: Pāthika-vagga): Gồm 11 kinh, bàn về nhiều chủ đề đa dạng từ vũ trụ luận đến bốn phạm đạo đức của người cư sĩ.

Dưới đây là danh sách một số bài kinh tiêu biểu nhất trong Trường Bộ Kinh:

1. Kinh Phạm Võng (Brahmajāla Sutta - Kinh số 1): Bài kinh phân tích, phân loại và hệ thống hóa 62 tà thuyết về ngã và thế giới, nhấn mạnh tầm quan trọng của Chánh kiến và khẳng định trí tuệ giải thoát của Phật.

2. Kinh Sa-môn Quả (Sāmaññaphala Sutta - Kinh số 2): Bài kinh giải đáp về lợi ích thiết thực của đời sống xuất gia, từ những hạnh nhỏ nhất đến quả vị giải thoát cao nhất.

3. Kinh Đại Bát Niết Bàn (Mahāparinibbāna Sutta - Kinh số 16): Bài kinh tường thuật chi tiết và cảm động nhất về những ngày cuối đời, những lời di huấn và sự kiện nhập diệt của Đức Phật.

4. Kinh Đại Niệm Xứ (Mahāsatipaṭṭhāna Sutta - Kinh số 22): Bài kinh hướng dẫn chi tiết về phương pháp thực hành thiền Tứ niệm xứ (thân, thọ, tâm, pháp) để đạt đến sự giác ngộ.

5. Kinh Đại DUYÊN (Mahānidāna Sutta): Bài kinh phân tích sâu sắc về giáo lý Thập Nhị Nhân Duyên, chìa khóa để hiểu về sự vận hành của khổ đau và luân hồi.

6. Kinh Giáo Thọ Thi-ca-la-việt (Sigālovāda Sutta - Kinh số 31): Bài kinh được mệnh danh là "Kinh Lễ giáo người tại gia" hay "Kinh Đạo đức cư sĩ", được coi là "Luật của người tại gia", hướng dẫn chi tiết về đạo đức và các mối quan hệ xã hội.

7. Kinh Khởi Thế Nhân Bản (Aggañña Sutta): Bài kinh giải thích về nguồn gốc vũ trụ, con người và sự hình thành các giai cấp xã hội.

Trường bộ kinh tương ứng với bộ Trường A-hàm (S: Dīrghāgama) Trong hệ Bắc truyền (Hán tạng), gồm 30 bài kinh.



4.2. Trung bộ kinh (P: Majjhima Nikāya)

1) Sơ nét về Trung bộ kinh:

Trung bộ kinh là bộ kinh thứ hai trong năm bộ kinh thuộc Kinh tạng (P: Sutta Piṭaka) của Phật giáo Nam truyền. Dưới đây là những đặc điểm chính rõ hơn về bộ kinh này:

Trung (Majjhima) có nghĩa là "trung bình" hoặc "vừa phải". Tên gọi này xuất phát từ độ dài của các bài kinh trong bộ này, vốn dài hơn các bài kinh trong *Tương ưng bộ* hay *Tăng chi bộ* nhưng ngắn hơn các bài kinh trong *Trường bộ*.

Trung bộ kinh được coi là "trái tim" của kinh điển Pali vì chứa đựng những giáo lý và tu tập thực tế như Giới-Định-Tuệ, lậu hoặc, và chân lý và phương pháp tu tập. Các bài kinh thường là những cuộc đối thoại giữa Đức Phật (hoặc các đại đệ tử như Xá-lợi-phất) với các đối tượng khác nhau, từ vua chúa, tu sĩ ngoại đạo đến những người dân bình thường.

2) Đại ý Trung bộ kinh.

Trung bộ kinh gồm tổng cộng 152 bài kinh, được chia thành 3 tập (P: *paññāsa* - nhóm 50), tập I: 50 kinh đầu, tập II: 50 kinh tiếp, tập III: 52 kinh cuối. Dưới đây là những bài kinh quan trọng trong Trung Bộ Kinh:

1. Kinh Pháp Môn Căn Bản (Mulapariyaya Sutta - Kinh số 1): Bài kinh đầu tiên của bộ Trung Bộ, giải thích về tiến trình nhận thức sai lầm của phàm phu so với cái nhìn đúng đắn của bậc Thánh về mọi sự vật.

2. Kinh Tất cả lậu hoặc (Sabbaasava Sutta - số 2): Bài kinh hướng dẫn 7 phương pháp để đoạn trừ các lậu hoặc (phiền não) đang ngủ ngầm trong tâm.

3. Kinh Ví dụ tấm vải (Vatthupama Sutta - số 7): Bài kinh dạy về sự thanh tịnh của tâm, ví tâm như tấm vải cần được giặt sạch.

4. Kinh Chánh Tri Kiến (Sammaditthi Sutta - Kinh số 9): Do Tôn giả Sariputta (Xá-lợi-phất) thuyết giảng, hệ thống hóa các yếu tố tạo nên cái nhìn đúng đắn (Chánh kiến) về 12 nhân duyên và Bốn Thánh đế.

5. Kinh Niệm Xứ (Satipatthana Sutta - Kinh số 10): Đây là bài kinh "nòng cốt" về phương pháp thực hành thiền Tứ Niệm Xứ (thân, thọ, tâm, pháp), được coi là con đường duy nhất để dẫn đến thanh tịnh và giải thoát.

6. Kinh Ví Dụ Con Rắn (Alagaddupama Sutta - Kinh số 22): Chứa đựng ví dụ nổi tiếng về "Chiếc bè" — giáo pháp chỉ là phương tiện để qua sông, không phải để bám chấp vào.

7. Kinh Ví Dụ Khúc Gỗ (Maha-saropama Sutta - Kinh số 29) & Kinh Ví Dụ Lõi Cây (Cula-saropama Sutta - Kinh số 30): Cảnh báo người tu hành không nên dừng lại ở danh lợi hay giới hạnh bên ngoài, mà phải hướng đến "lõi cây" là sự giải thoát bất động của tâm.

8. Kinh Angulimala (Angulimala Sutta - Kinh số 86): Kể về câu chuyện cảm động của tên cướp khét tiếng Angulimala được Đức Phật cảm hóa và đắc quả A-la-hán.

9. Kinh Pháp hành (Ganaka Moggalana & Gopaka Moggalana - số 107-108): Bài kinh hướng dẫn chi tiết về Pháp học và Pháp hành, cách tu tập đúng đắn.

10. Kinh Chân nhân (Sappurisa Sutta - số 113): Bài kinh dạy về tư cách và hành vi của một chân nhân.

11. Kinh Nhập Tức Xuất Tức Niệm (Anapanasati Sutta - Kinh số 118): Bài kinh chi tiết nhất hướng dẫn phương pháp thiền định thông qua hơi thở để làm viên mãn Tứ niệm xứ và Thất giác chi.

Trung bộ kinh tương ứng bộ kinh Trung A-hàm (Madhyama Āgama), gồm 222 bài kinh trong hệ Hán tạng của Phật giáo Bắc truyền.



4.3. Tương Ứng bộ kinh (P: Saṃyutta Nikāya)

1) Sơ nét về Tương Ứng bộ kinh.

Tương Ứng bộ kinh là bộ kinh thứ ba trong năm bộ kinh thuộc Kinh tạng Pāli của Phật giáo Nam truyền. Bộ kinh này tập hợp hàng ngàn bài kinh ngắn, được sắp xếp theo các chủ đề (tương ứng) như Duyên khởi, Năm uẩn, Tứ đế, và Bát chánh đạo của Đạo đế, giúp người đọc dễ tra cứu và hệ thống hóa lời dạy của đức Phật.

Tương ứng (P: Saṃyutta) có nghĩa là sự kết nối hoặc nhóm lại. Các bài kinh trong bộ này được sắp xếp và tập hợp theo từng chủ đề hoặc đối tượng cụ thể thay vì độ dài.

Tương Ứng bộ kinh gồm hàng ngàn bài kinh ngắn (số lượng dao động từ khoảng 2.800 đến hơn 7.000 tùy theo cách phân loại), được chia thành 5 tập chính gọi là Thiên (P: vagga) với 56 chủ đề, chia thành nhiều chương nhỏ tập trung vào các giáo lý căn bản và quan trọng nhất của Phật giáo như:

1. Thiên Thi kệ (P: Sagāthā-vagga): Các bài kinh kèm theo thơ kệ.
2. Thiên Nhân duyên (P: Nidāna-vagga): Các bài kinh tập trung vào Lý Duyên khởi (giáo lý Mười Hai Nhân Duyên).
3. Thiên Uẩn (Khandha-vagga): Các bài kinh nói về năm Uẩn tạo nên con người (thân tâm con người).
4. Thiên Sáu xứ (P: Saḷāyatana-vagga): Các bài kinh nói về Sáu căn và Sáu trần.

5. Thiên Đại phẩm (Mahavagga): Các bài kinh nói về các giáo lý quan trọng như Bát chánh đạo, Tứ niệm xứ, Bảy giác chi.

2) Đại ý Tương ứng bộ kinh.

Dưới đây là các bài kinh quan trọng nhất trong Tương Ứng Bộ Kinh:

1. Kinh Chuyển Pháp Luân (P: Dhammacakkappavattana Sutta): Bài kinh là bài thuyết pháp đầu tiên của Đức Phật sau khi thành đạo, giảng cho 5 anh em Kiều Trần Như. Kinh này tóm tắt các điểm chính yếu của Đạo Giải Thoát gồm Trung đạo, Tứ Diệu Đế và Bát Chánh Đạo.

2. Kinh Vô Ngã Tướng (P: Anattalakkhana Sutta): Bài kinh thứ hai của Đức Phật, phân tích sâu về tính Vô ngã của Năm uẩn (thân và tâm), giúp 5 vị tỳ-kheo đầu tiên đắc quả A-la-hán.

3. Kinh Lửa (P: Adittapariyaya Sutta): Bài kinh còn gọi là Kinh Thuyết Pháp về Lửa, đức Phật dạy rằng "tất cả đang bốc cháy" bởi lửa tham, sân, si thông qua các giác quan.

4. Kinh Vượt Bộc Lưu (P: Oghatarana Sutta): Bài kinh mở đầu Tương Ứng bộ, kể về cách vượt qua "dòng thác" sinh tử bằng cách không dừng lại cũng không bước tới quá nhanh (Trung đạo).

5. Kinh Gánh Nặng (P: Bhara Sutta): Sử dụng hình ảnh "gánh nặng" để chỉ năm uẩn và việc đặt gánh nặng xuống là sự giải thoát.

6. Kinh Cấp Cô Độc (P: Anathapindika Sutta): Những lời dạy của Đức Phật và các vị đệ tử dành cho trưởng giả Cấp Cô Độc khi ông lâm bệnh nặng.

Các bài kinh về Duyên Khởi (Nidana Samyutta): Tập hợp các bài kinh giải thích chi tiết về mười hai nhân duyên, quy luật vận hành của khổ đau và sự chấm dứt khổ đau.

Tương Ứng bộ kinh tương đương với Kinh Tập A-hàm trong hệ Hán tạng.



4.4. Tăng Chi bộ kinh (P: Aṅguttara Nikāya):

1) Sơ nét về Tăng chi bộ kinh.

gồm những bài kinh có chi pháp rõ ràng, là bộ kinh thứ tư trong năm bộ kinh thuộc hệ thống tạng kinh Nikāya của Phật giáo Nam truyền, chứa đựng những lời dạy của Đức Phật được sắp xếp theo pháp số từ 1 pháp đến 11 pháp. Bộ kinh bao gồm 11 chương (P: nipātas) về giáo lý và thực hành.

Tăng Chi (Aṅguttara) có nghĩa là "tăng thêm từng chi một", thể hiện cách sắp xếp tăng dần các pháp. Tăng Chi bộ kinh đặc biệt sắp xếp theo số lượng (Pháp số) giúp người đọc dễ nhớ, dễ tra cứu giáo lý thông qua việc gom nhóm các chủ đề có cùng số lượng, ví dụ: 1 pháp (chương một), 2 pháp (chương hai)... lên đến 11 pháp.

2) Đại ý Tăng Chi bộ kinh.

Dưới đây là các bài kinh tiêu biểu theo từng chương trong Tăng Chi bộ kinh:

1. Chương 1 (Ekaka Nipāta):

- Kinh Tâm Sáng Chói (Pabhassara Sutta): Khẳng định tâm vốn thanh tịnh và sáng chói, nhưng bị ô nhiễm bởi các uế nhiễm từ ngoài vào.

- Kinh Một Pháp (Ekadhamma Suttas): Nhấn mạnh tầm quan trọng của việc rèn luyện tâm, coi tâm là yếu tố then chốt dẫn đến hạnh phúc hay khổ đau.

- Kinh Phước Đức (Mangala Sutta - Một phần được nói đến trong các phẩm): Nói về những phước báu cao thượng nhất trong đời sống.

2. Chương 2 (Duka Nipāta):

- Kinh Báo Ân (Kataññu Sutta): Giảng về công ơn của cha mẹ và cách báo hiếu đúng đắn theo lời Phật dạy.

- Kinh Tranh Luận (Adhikarana Sutta): Cách giải quyết tranh luận và xử lý các vấn đề trong tăng chúng.

- Kinh Người Ngu/Người Hiền (Bala/Pandita Sutta): Phân biệt hành vi của người ngu và người trí.

3. Chương 3 (Tika Nipāta):

- Kinh Kālāma (Kālāma Sutta): Bài kinh được coi là "Hiến chương tự do tư tưởng" trong Phật giáo, dạy không nên vội tin mù quáng vào truyền thống hay uy tín cá nhân vào kinh điển hay thầy tổ mà phải tự mình trải nghiệm.

- Kinh Hạt Muối (Lonaphala Sutta): Giải thích về nghiệp và quả, dùng ví dụ năm muối bỏ vào chén nước so với bỏ vào sông Hằng để nói về việc tu tập làm nhẹ bớt ác nghiệp.

- Kinh Người Đồ Tể (Sāta Sutta): Bài học về nhân quả và sự tự chịu trách nhiệm.

4. Chương 4 (Catukka Nipāta):

- Kinh Bánh Xe (Cakka Sutta): Nói về bốn điều kiện đem lại sự thịnh vượng: ở trú xứ thích hợp, thân cận bậc thiện tri thức, tự mình lập nguyện chân chánh và đã làm các công đức quá khứ.

- Kinh Rohitassa: Trình bày quan điểm về thế giới nằm ngay trong "thân xác thướt rười" này.

- Kinh Bốn Hạng Người (Puggala Sutta): Phân tích 4 hạng người, đặc biệt là người tự độ - độ tha.

- Kinh Bốn Vị Vua (Raja Sutta): Các chuẩn mực đạo đức và pháp trị.

5. Chương 5 (Panca Nipāta):

- Kinh Sức Mạnh (Bala Sutta): Đề cập đến năm sức mạnh của bậc hữu học: Tín, Tấn, Niệm, Định, Tuệ.

- Kinh Siêu Năng (Anuddayani Sutta): Dạy về các phương pháp để vượt qua sự lười biếng.

- Kinh Năm Pháp (Sikkhāpada Sutta): Nhấn mạnh giữ gìn năm giới (Pañcasīla) để có hạnh phúc.

6. Chương 6 (Chakka Nipāta):

- Kinh Tám Pháp Thế Gian (Lokadhamma Sutta): Bàn về 8 ngọn gió đời (được - mất, danh - nhục, khen - chê, khổ - lạc) và cách giữ tâm bình thản trước chúng.

- Kinh Visakha: Những lời dạy dành cho nữ cư sĩ Visakha về đức hạnh và đời sống gia đình.

- Kinh Sáu Pháp Tu (Saranagamana Sutta): Ý nghĩa quy y Tam Bảo.

7. Chương 7 (Sattaka Nipāta):

- Kinh Bảy Tài Sản (Dhana Sutta): Bảy loại tài sản tâm linh (tín, giới, tà, quý, văn, thí, tuệ).

- Kinh Thất Giác Chi (Bojjhanga Sutta): 7 yếu tố dẫn đến sự giác ngộ (Niệm, Trạch pháp, Tinh tấn, Hỷ, Khinh an, Định, Xả).

- Kinh Bảy Loại Hạng Người (Purisa-gati Sutta): Phân loại 7 hạng người dựa trên mức độ đoạn trừ phiền não, ví dụ như bậc Bất hoàn (Anagami) đi vào các tầng thiên khác nhau.

- Kinh Ví Dụ Mặt Trời (Suriya Sutta): Một bài kinh ẩn tượng nói về sự vô thường của thế giới vật chất thông qua hình ảnh 7 mặt trời xuất hiện thiêu rụi trái đất.

- Kinh Ví Dụ Người Xuống Nước (Udakupama Sutta): Phân loại 7 hạng người tu hành giống như 7 trạng thái của người chìm/nổi dưới nước.

8. Chương 8 (Atthaka Nipāta):

- Kinh Tám Điều Mê Lầm (Vitthāra Sutta): Các chướng ngại trên con đường giải thoát.

- Kinh Tám Tình Trạng Thế Tục (Lokavipatti Sutta): Nói về 8 pháp thế gian (được/mất, vinh/nhục, khen/chê, sướng/khổ).

- Kinh Uposatha (Uposatha Sutta): Hướng dẫn về tám giới và cách thực hành ngày Uposatha .

9. Chương 9 (Navaka Nipāta):

- Kinh Pháp có nền tảng là Chánh kiến (Sambodhi Sutta): Nêu lên 9 pháp làm nền tảng cho sự giác ngộ, bao gồm việc thân cận bậc Thiện tri thức, giữ giới, và nghe pháp.

- Kinh Hỗ trợ (Upastambha Sutta): Bàn về các yếu tố hỗ trợ cho việc đoạn tận tham, sân, si.

- Kinh Tiếng rống sư tử của Xá-lợi-phất (Sāriputta Sihanāda Sutta): Một bài kinh rất nổi tiếng. Tôn giả Xá-lợi-phất tự tin khẳng định tâm thức của mình không còn bị lay chuyển bởi các pháp thế gian, ví tâm mình như đất, nước, lửa, gió – những thứ nhận lấy cả cái sạch lẫn cái dơ mà không oán ghét hay ưa thích.

10. Chương 10 (Dasaka Nipāta):

- Kinh Mười Pháp (Sīla Sutta): Mười giới (thập thiện) và 10 pháp cần ghi nhớ.

- Kinh Thân Cận (Upali Sutta): Thảo luận về các tiêu chuẩn để một vị Tỷ-kheo có thể sống độc lập hoặc dẫn dắt đồ chúng.

- Kinh Mười Kiết Sử (Saṃyojana Sutta): Liệt kê 10 sợi dây trói buộc tâm thức cần phải đoạn trừ để đạt giải thoát.

11. Chương 11 (Ekadasaka Nipāta): Các bài kinh giải thích về trạng thái tâm thức của một bậc giải thoát.

- Kinh Kimbila (Kimbila Sutta): Đức Thế Tôn giải thích về cách một vị Tỷ-kheo có thể đạt được định mà không dựa vào các đối tượng thông thường (đất, nước, lửa, gió...), hướng đến mục tiêu tối hậu.

- Kinh Manicūḷa (Manicūḷa Sutta): Thảo luận về việc hành giả không tác ý đến thế giới này hay thế giới khác, nhưng vẫn tỉnh giác và đạt đến an lạc.

- Kinh Samādhi (Kinh Định - có nhiều bài cùng tên): Các bài kinh này mô tả một trạng thái định đặc biệt, nơi hành giả không tưởng tri về các đại chúng hay các tầng thiên

sắc giới/vô sắc giới, mà chỉ tưởng tri rằng: "Đây là tịch tĩnh, đây là thù thắng, tức là sự tịnh chỉ tất cả hành..."

Tăng Chi bộ kinh tương đương với Kinh Tăng Nhất A-hàm (Ekottara-Agama) trong Bắc truyền.



4.5. Tiểu bộ kinh (P: Khuddaka-nikāya)

1) Sơ nét về Tiểu bộ kinh.

Tiểu bộ kinh là tập hợp thứ 5 trong kinh tạng Pāli, bao gồm 15 tập (hoặc 17 tùy truyền thống), gồm những bài kinh, bài kệ không có trong 4 bộ trên, được gom vào. Tiểu Bộ kinh chứa đựng các bài giảng ngắn, thi kệ, truyện tiền thân, và văn học thiền, nổi tiếng với các bản kinh mang tính thực tiễn cao như Kinh Pháp Cú, Kinh Tập, Kinh Lời Vàng.... Đây là kho tàng giáo lý đa dạng, giàu cảm xúc và hình tượng, hướng dẫn tu tập đạo đức và trí tuệ.

1. Về tên gọi: Chữ "Tiểu" (*Khuddaka*) không phải để chỉ giá trị thấp kém mà nhằm ám chỉ tính chất hỗn hợp của nhiều đề tài khác nhau, được diễn tả bằng nhiều thể loại văn học đa dạng. Mặc dù có tên là "Tiểu" (nhỏ), đây thực tế lại là bộ kinh có số lượng tập lớn nhất và nội dung phong phú nhất trong 5 bộ Nikāya.

2. Về giá trị: Đây là bộ sưu tập các bài kinh, kệ ngôn ngắn gọn chứa đựng cốt tủy giáo lý. Nhiều phần trong bộ này được coi là những bản kinh cổ nhất, lưu giữ những lời dạy nguyên sơ của Đức Phật và các vị đệ tử lớn.

3. Kho tàng văn học và triết học: Lưu trữ các dạng văn học khác nhau: thơ kệ, câu chuyện ngụ ngôn, truyện tiền thân (Jataka) và các đoạn kinh ngắn, làm phong phú giáo lý Phật giáo.

4. Hướng dẫn tu tập thực tiễn: Cung cấp các phương pháp rèn luyện tâm, xây dựng đạo đức căn bản và trí tuệ thông qua những câu chuyện, bài kệ dễ nhớ, dễ thuộc.

5. Đa dạng giáo lý: Không chỉ có lời Phật dạy, bộ kinh còn bao gồm lời của các vị A-la-hán, mang lại góc nhìn đa chiều về con đường giác ngộ.

2) Đại ý Tiểu bộ kinh.

Nội dung 15 tập chính của Tiểu bộ kinh:

1. Kinh Tiểu Tụng (Khuddakapāṭha): Gồm các bài kinh ngắn về nghi lễ, quy y và điềm lành cho người mới học đạo.

2. Kinh Pháp Cú (Dhammapada): Gồm 423 bài kệ ngôn bất hủ, được coi là "lời vàng" cô đọng tinh hoa Phật giáo.

3. Kinh Tập (Sutta Nipāta): Đây là một trong những tập kinh cổ nhất, mang tính triết học và đạo đức cao.

4. Kinh Lời Vàng (Niddesa): Gồm các bản chú giải cổ về một số phần trong Kinh Tập.

5. Kinh Phật Tự Thuyết (Udāna): Gồm những lời cảm hứng mà Đức Phật tự thốt lên trong các hoàn cảnh đặc biệt.

6. Kinh Phật Thuyết Như Vây (Itivuttaka): Gồm 112 bài kinh ngắn bắt đầu bằng cụm từ "Đức Thế Tôn đã thuyết như vậy".

7. Kinh Vô Ngại Giải Đạo (Paṭisambhidāmagga): Đây là những phân tích sâu sắc về giáo lý theo phong cách luận thư.

8. Chuyện Tiền Thân (Jātaka): Gồm hơn 547 câu chuyện về các đời tiền kiếp của Đức Phật khi còn là Bồ-tát.

9. Chuyện Thiên Cung (Vimānavatthu): Đây là chuyện kể về quả báo tốt đẹp của những người làm việc thiện ở cõi trời.

10. Chuyện Nga Quỷ (Petavatthu): Đây là chuyện kể về cảnh khổ của loài quỷ do ác nghiệp gây ra để răn đe người đời.

11. Trưởng Lão Tăng Kê (Theragāthā): Gồm những bài thơ giải thoát của các vị Tỳ-kheo đắc quả A-la-hán.

12. Trưởng Lão Ni Kê (Therīgāthā): Gồm những bài kệ tự sự về quá trình tu tập và chứng ngộ của các vị Tỳ-kheo-ni.

13. Thánh Tích (Apadāna): Truyện kể về công hạnh của các vị Thánh.

14. Phật Sử (Buddhavaṃsa): Đây là những phân tích sâu sắc về giáo lý theo phong cách luận thư.

15. Hạnh Tạng (Cariyāpiṭaka): Các câu chuyện nhấn mạnh vào việc thực hành 10 hạnh Ba-la-mật của Bồ-tát.



5. Kinh tụng Phật giáo Bắc truyền.

5.1. Kinh A-di-đà (阿彌陀經; S: Sukhāvatīyūha Sūtra, Aparimitāyus Sūtra).

1) Sơ nét về kinh A-di-đà.

Kinh A-di-đà còn được gọi là Tiểu Bản Vô Lượng Thọ kinh (小本無量壽經), là một trong ba bộ kinh chính của Tịnh Độ tông, theo truyền thuyết được Phật Thích Ca thuyết tại vườn Kỳ Viên. Bản kinh này được xem là bản toát yếu nội dung của Vô Lượng Thọ kinh, giới thiệu một cách khái quát về thế giới Tịnh độ, các phương pháp hành trì căn bản để giác ngộ - giải thoát. (*)

Bản kinh trình bày bằng ngôn ngữ tín ngưỡng với biểu tượng triết lý vốn là đặc điểm của kinh điển Bắc truyền, nhằm chuyển tải chân lý và đạo đức – Chân lý Duyên khởi và Đạo đức Duyên khởi, phù hợp với các Pháp ấn của đạo Phật.

Theo nguyên bản Sanskrit, A-di-đà vốn là một vị Phật tín ngưỡng, ẩn biểu tượng cho Vô lượng quang (無量光; S: Amitābha) và Vô lượng thọ (無量壽; S: Amitāyus), nên A-di-đà được xem như bao hàm cả hai, là vị Phật “Vô lượng quang - Vô lượng thọ”. Theo đó, biểu tượng triết lý A-di-đà (阿彌陀; S: Amitābha + Amitāyus) được mô tả như sau:

1. **Vô lượng quang** (無量光; S: Amitābha ; E: Infinite light): Ánh sáng vô lượng, hàm ý chân lý khách quan chứng ngộ của đức Phật Thích Ca là “Duyên khởi” có chân giá trị vượt mọi không gian.

2. **Vô lượng thọ** (無量壽; S: Amitāyus; E: Infinite life): Thọ mệnh vô lượng, hàm ý chân lý khách quan chứng ngộ của đức Phật Thích Ca là “Duyên khởi” có chân giá trị vượt mọi thời gian.

(* **Chú thích**: Con đường tu tập hành trì của pháp môn Tịnh Độ hiện nay là “**Tín Nguyện Hạnh**” được khởi xướng bởi Nhị tổ Tịnh Độ tông là Đại sư Thiện Đạo (613-681) được áp dụng tùy căn trí của hành giả

1. **Tín** 信: Có 2 nghĩa (theo giải thích của từ điển Hán Việt trích dẫn - Paris 2006-2013)

- Tin theo (Tiệm - Chậm).
- Hiểu biết (Đốn - Nhanh).

2. **Nguyện** 願: Là mong, muốn. Có 2 cách tương thích như ở Tín, đó là:

- Cầu nguyện 求願: Hướng về mình (Tự độ – Tiệm - Chậm).
- Phát nguyện 發願: Hướng về người (Độ tha – Đốn - Nhanh).

3. **Hạnh** 行: Thực hiện, là hành trì niệm Phật cũng theo 2 cách tương thích theo 2 giai đoạn.

- Niệm Phật đĩnh (Tiệm - Chậm).
 - + Trì danh niệm Phật + Quán tượng niệm Phật + Quán tưởng niệm Phật
- Niệm Phật tuê (Đốn - Nhanh).
 - + Thật tướng niệm Phật (= Chánh niệm “Duyên khởi”)

2) Đại ý kinh A-di-đà.

Nội dung của kinh A-di-đà được trình bày như sau:

1. **Cảnh giới A-di-đà** – Đoạn 1, 2, 3, 4, 5.

Đoạn 1:

Giới thiệu tổng quát về cõi nước Cực Lạc của Phật A-di-đà:

- Nghĩa biểu tượng tín ngưỡng.

- Ở nước Cực Lạc không có mặt tất cả các thứ khổ đau, chỉ thuần cảm nhận hạnh phúc.

- Ở nước Cực Lạc xứ sở gồm toàn bảy thứ báu làm bằng bốn vật liệu quý (vàng, bạc, lưu ly, pha lê) bao quanh khắp nơi.

- Nghĩa biểu tượng triết lý.

Cảnh giới A-di-đà là cảnh giới của các Bậc giác ngộ chân lý vũ trụ. Đó là chân lý Duyên khởi.

Đoạn 2:

- Nghĩa biểu tượng tín ngưỡng.

Tại nước Cực Lạc có ao **bảy** báu với nước **tám** công đức (sạch sẽ, mát mẻ, ngon ngọt, êm ả, nhẹ nhàng, gội thuần, yên lành, trừ đói khát và phát sinh thiện tâm); với lòng cát vàng (bằng vàng); chung quanh là những lâu đài và đường đi bằng phẳng bằng tứ bảo (vàng, bạc, lưu ly, pha lê); với hoa sen chiếu các sắc xanh, vàng, đỏ, trắng có hương thơm vị diệu..

- Nghĩa biểu tượng triết lý.

Cảnh giới A Di Đà là nơi cư dân đã chứng đắc Thất Giác chi (tượng trưng bằng bảy báu: *niệm, trạch pháp, tinh tấn, hỷ, khinh an, định, xả*) và tám cảnh giới thiền và thiền tuệ (4 *thiền sắc giới* và 4 *thiền niệm xứ*). Tại đó, cư dân đã chứng tâm giải thoát hoàn toàn (biểu tượng bằng hương thơm sen vi diệu) với tuệ giác giải thoát tối thượng (biểu tượng bằng hào quang chiếu sáng từ hoa sen).

Đoạn 3:

- Nghĩa biểu tượng tín ngưỡng.

Giới thiệu hai điểm chính:

+ Đất bằng vàng ròng, có thiên hoa và thiên nhạc.

+ Chúng sinh dùng túi vải hứng thiên hoa cúng dường chư Phật, trở về bốn độ, độ trai và kinh hành.

- Nghĩa biểu tượng triết lý.

- Đất bằng vàng ròng là chỉ thanh tịnh, không cấu uế, gọi là Tịnh Thổ hay Tịnh Độ. Đất tịnh là ý nghĩa tâm tịnh, đã đoạn trừ các lậu hoặc.

- Thiên nhạc và thiên hoa: khi tâm thanh tịnh thì hiện an vui giải thoát; lòng đẹp như thiên hoa và vui như thiên nhạc.

- Dâng hoa cúng dường chư Phật là ý nghĩa hướng tới Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Vừa nói lên cư dân ở đó không thụ hưởng, chỉ hành lợi tha.

- Cúng xong thì dùng cơm và đi kinh hành: Đó là sinh hoạt như chúng Tăng ở đời. Sinh hoạt của cư dân Tịnh Độ biểu hiện như sinh hoạt của một Tăng đoàn lý tưởng.

Đoạn 4:

- Nghĩa biểu tượng tín ngưỡng.

Nước Cực Lạc có nhiều loài chim đủ sắc màu tuyệt đẹp ngày đêm hát lên những tiếng hát thanh thoát.

Các loài chim ấy là do thần thông của Phật A-di-đà hóa thiện, chứ không phải do nghiệp lực sinh, bởi ở đó đã thoát ly nghiệp địa ngục, ngạ quỷ và súc sinh.

Cực Lạc còn có gió chạm vào các cánh cây báu gây nên những pháp âm đánh thức, nhắc nhở chúng sinh ở đó hướng niệm Tam Bảo.

- Nghĩa biểu tượng triết lý.

Cảnh giới A-di-đà là cảnh giới của những tâm thức thanh tịnh và giải thoát nên những tiếng chim hát ở đó phải là tiếng lòng giải thoát. Đó là tiếng vọng của tâm thức đã chứng đắc thuần thục chân lý giải thoát.

- Cư dân có định và tuệ thì sẽ nghe tiếng Pháp Vô ngã khắp mọi nơi (chim, mây, hoa, lá, núi, sông v.v... đều nói pháp). Đó là ý nghĩa mà kinh A-di-đà dạy: Các loài chim kia không phải do nghiệp lực sinh, mà do đức Phật A-di-đà hóa hiện.

- Cảnh giới A-di-đà thường xuyên thuyết Chánh pháp nên chúng sinh ở đó có điều kiện để tăng trưởng trí tuệ (niệm Phật), tăng trưởng khả năng ly chấp thủ (niệm Pháp) và thành tựu rốt ráo phạm hạnh (niệm Tăng).

Đoạn 5:

- Nghĩa biểu tượng tín ngưỡng.

Đoạn kinh này cắt nghĩa vì sao có danh hiệu A-di-đà. Do vì:

- Đức Phật ấy có hào quang vô lượng chiếu khắp mười phương mà không bị ngăn ngại.

- Đức Phật và nhân dân nước ấy sống lâu không thể nghĩ bàn.

- Nghĩa biểu tượng triết lý.

+ Hào quang vô lượng chiếu khắp mười phương thế giới chính là chân lý giải thoát tối thượng (tự tánh giác ngộ của mỗi chúng sinh) vượt mọi không gian.

+ Cõi vô sinh nào cũng có thọ mạng vô lượng cả, thọ mạng vô lượng là chân lý giải thoát tối thượng luôn ở mọi thời, vượt mọi thời gian.

2. Hàng đệ tử được đức A-di-đà giáo hóa – Đoạn 6

Đoạn 6:

- Nghĩa biểu tượng tín ngưỡng.

Phật A-di-đà có vô lượng vô biên đệ tử A-la-hán, vô lượng vô biên đệ tử Bồ-tát. Đó là công đức trang nghiêm của cõi ấy.

Các chúng sinh được sinh về cõi nước ấy đều là các bậc Bất thối (A-bệ-bạc-trí A-na-hàm), bậc Vô sinh, trong số ấy rất nhiều là bậc Nhất sinh bổ xứ.

- Nghĩa biểu tượng triết lý.

Tự tính A-di-đà là Duyên khởi tính của cư dân, đặc trưng cho Giới đức, Định đức và Tuệ đức của các quả vị A-na-hàm, A-la-hán và Phật bồ xứ.

3. Kết quả tu tập do đức A-di-đà giáo hóa – Đoạn 7

Đoạn 7:

- Nghĩa biểu tượng tín ngưỡng.

Chúng sinh nào nghe nói vậy về cõi nước A-di-đà thì nên phát nguyện cầu sinh về đó, bởi vì sẽ hạnh phúc sống chung với các bậc Thánh giải thoát.

Nhưng nếu trồng ít căn lành, ít thiện duyên thì không thể sinh về đó được. Cần trì niệm danh hiệu A-di-đà từ một ngày cho đến bảy ngày mà được kết quả bất loạn.

Đây hẳn là hàng căn cơ cao, khi chết có Phật A-di-đà và Thánh chúng xuất hiện trước mắt, tâm giữ bất điên đảo, thì liền được sinh về Cực Lạc. Thế Tôn dạy phát nguyện cầu sinh về Cực Lạc là vì lợi ích này theo ý nghĩa này.

- Nghĩa biểu tượng triết lý.

Chúng sinh muốn sinh về nước cõi nước A-di-đà không phải bằng lời cầu nguyện suông. Chúng sinh không nên mơ màng chờ đợi một phép lạ của tha lực nào cứu độ ngoài “con đường” trồng căn lành bằng việc luôn trì *Chánh niệm chân lý Duyên khởi* (= Niệm A-di-đà, Thật tướng niệm Phật)

4. Sự thật giải thoát của Giới Định Tuệ – Đoạn 8, 9, 10

Đoạn 8:

- Nghĩa biểu tượng tín ngưỡng.

+ Phật Thích Ca dạy: “ *Như nay Thế Tôn tán dương lợi ích không thể nghĩ được của Phật A-di-đà*”, thì mười phương chư Phật cũng đang tán thán, đang phóng đại quang

minh chuyển âm thanh đến đây, nói lên lời chân thật rằng: "Các chúng sinh nên tin tưởng vào bản kinh tán dương các sự không thể nghĩ bàn và được chư Phật giữ gìn ấy".

+ Phật Thích Ca dạy Tôn giả Xá-lợi-phất " Ý Tôn giả nghĩ sao? Vì sao gọi là kinh được chư Phật giữ gìn? Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nơn nào nghe kinh ấy, ghi nhớ và nắm được ý kinh, cùng nghe danh hiệu chư Phật và giữ gìn, tất cả các người ấy sẽ đắc vị Bất thối chuyển đối với quả vị Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Cho nên, Tôn giả và chúng sinh nên tin lời Ta và lời chư Phật nói!

Này Xá-lợi-phất! Nếu có người đã, đang, sẽ và phát nguyện muốn sinh về cõi Cực Lạc thì người ấy sẽ đắc quả Bất thối chuyển đối với Vô thượng chánh đẳng chánh giác, người ấy đã, đang, sẽ sinh về nước Cực Lạc kia."

- Nghĩa biểu tượng triết lý.

Phật Thích Ca và chư Thế Tôn trong mười phương thế giới đang cùng lúc tán thán công đức vô lượng của Phật A-di-đà là ý nghĩa của Thế Tôn tán thán con đường mà truyền thống chư Phật trong ba đời hằng thuyết giảng trong mỗi thời pháp, vì đó là con đường độc nhất đưa đến giải thoát sinh tử.

Các danh hiệu chư Phật của mười phương trong kinh A-di-đà đều là những biểu tượng của phẩm chất của đặc Giới, đặc Định, đặc Tuệ.

Đoạn 9:

- Nghĩa biểu tượng tín ngưỡng.

+ Thế Tôn dạy Tôn giả Xá-lợi-phất: " *Này Xá-lợi-phất, ý Tôn giả nghĩ sao? Vì sao gọi là kinh được chư Phật giữ gìn?"*

+ Thế Tôn lại dạy : " *Nếu ai nghe kinh A-di-đà ghi nhớ và hiểu nghĩa và nghe danh hiệu chư Phật giữ gìn, sẽ đắc Bất thối chuyển. Vì vậy, Xá-lợi-phất và chúng sinh nên tin lời Ta và chư Phật nói."*

- Nghĩa biểu tượng triết lý.

Ý nghĩa chư Phật hộ niệm kinh A-di-đà là hộ niệm người học hiểu và ghi nhớ nghĩa lý kinh. Do hiểu nghĩa kinh dạy và nương tựa vào nỗ lực giải thoát của mình. Do tinh cần tu tập để phát triển Giới, Định, Tuệ. Đây chính là ý nghĩa cứu độ của Phật A-di-đà. Tha lực cứu độ chính là nghĩa lý Giới, Định, Tuệ thành tựu nơi mỗi người mà chư Phật hằng tuyên giảng.

Trong Tỳ-ni nhật dụng thiết yếu, Tổ dạy:

Sầu khẩu liên tâm tịnh

Súc miệng lòng sạch luôn

Vấn thủy bách hoa hương

Miệng thơm mùi trăm hoa

Tam nghiệp hằng thanh tịnh

Ba nghiệp thường trong sạch

Đồng Phật vãng Tây phương

Cùng Phật sinh Tây phương

Nếu không tự tu cho thanh tịnh thân, khẩu, ý, thì lấy cái tâm nào để vãng sinh Tịnh Độ?

Đoạn 10:

- Nghĩa biểu tượng tín ngưỡng.

Thế Tôn dạy: "*Này Xá-lợi-phất! Nếu có người đã, đang, sẽ phát tâm mong cầu về nước Cực Lạc, thì người ấy sẽ đắc quả Bất thối chuyển đối với Vô thượng chánh đẳng, chánh giác, người ấy và đã, đang, và sẽ sinh về nước Cực Lạc*".

- Nghĩa biểu tượng triết lý.

Như các đoạn trước đã nói, phát tâm về cảnh giới A-di-đà thì hành giả cần thực hành thiền định và thiền tuệ với Chánh niệm chân lý Duyên khởi (= niệm danh hiệu A-di-đà) đến nhất tâm bất loạn.

A-la-hán hay Nhất sinh sanh bồ xứ. Kết quả đó là sự bảo đảm vãng sinh về Cảnh giới A-di-đà. Thực sự, đây là ý nghĩa đi vào tâm giải thoát và tuệ giải thoát. Thời gian tu tập để giải thoát thì phụ thuộc công phu Định, Tuệ của mỗi người.

5. Con đường giáo hóa của đức Phật A-di-đà – Đoạn 11

Đoạn 11:

- Nghĩa biểu tượng tín ngưỡng.

+ Thế Tôn dạy: "Như Ta nay đã đang xưng tán công đức bất khả tư nghị của chư Phật, thì chư Phật cũng đang xưng tán công đức bất khả rằng "*Phật Thích-ca Mâu-ni có thể làm được việc thật khó làm, ở trong thời kỳ đủ năm thứ ô nhiễm mà có thể giác ngộ Vô thượng chánh đẳng chánh giác vì chúng sinh giảng nói diệu pháp khó tin*". Nay Xá-lợi-phất! Nên biết trong giai đoạn này, đầy năm thứ ô nhiễm của cuộc đời Ta đã làm việc khó làm này, đã đắc Vô thượng giác và giới thiệu pháp giải thoát khó tin nhận. Quả là việc thậm khó!

+ Kết thúc kinh: chư Tăng, trời, người... hoan hỷ và phấn khởi vâng giữ các lời dạy của Thế Tôn. Tất cả đành lễ mà lui.

- Nghĩa biểu tượng triết lý.

Chúng sinh đời nay vốn trí tuệ yếu, lại đa tham, đa sân nên nhận rõ Vô ngã pháp là điều thậm khó, từ bỏ lòng tham ái và cố chấp là một điều thậm thâm khó nữa.

Việc khó như thế mà Đức Thích Tôn thực hiện: ra đời, xuất gia, thành đạo và thuyết giảng độ sinh hầu giúp chúng sinh giác ngộ xây dựng vương quốc tuệ giác của mình.

Đức Thích Ca tán thán chư Phật trong mười phương cùng ý nghĩa tương tự. Tán thán chư Thế Tôn là tán thành tuệ giác giải thoát tuyệt vời và tán thành việc thành tựu Giới, Định, Tuệ. Đồng thời, xác nhận cái khó nằm về phía giải thoát. Do đó, cần hiểu rằng: không thực sự có con đường giải thoát mà chỉ có con đường trừ khổ đau, không thực sự có pháp đưa đến giải thoát, mà chỉ có pháp đoạn trừ tham, sân, si. Khi cái khó ở chúng sinh bị loại ra rồi, thì tuệ giác giải thoát và cảnh giới A-di-đà tự hiện.



5.2. Kinh Lăng Nghiêm (楞嚴經; S: Śūraṅgama Sūtra).

Cần phân biệt giữa Kinh Lăng Nghiêm (S: Śūraṅgama Sūtra) và Kinh Thủ Lăng Nghiêm Tam Muội (S: Śūraṅgama Samādhi Sūtra), đây là hai bộ kinh khác nhau trong hệ thống kinh điển Bắc truyền.

1) Sơ nét về kinh Lăng Nghiêm.

Kinh Lăng Nghiêm với tên đầy đủ là Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm Kinh (大佛頂首楞嚴經) là một bộ kinh quan trọng, được ví như "kính chiếu yêu" giúp hành giả phân biệt chánh - tà và nhận ra bản tâm chân thật. Kinh giúp hành giả trực nhận "**Chân tâm thường trú** * 真心常住 * Tâm chân thật luôn tồn tại" và "**Thể tính tịnh minh** * 体性净明 * Bản thể gốc rễ của tâm thức" sẵn có trong mỗi chúng sinh, dùng để mô tả trạng thái giác ngộ, nơi tâm không còn bị vẩn đục bởi phiền não.

- Chân tâm (真心): Tâm chân thật, không sinh không diệt, đối lập với "vọng tâm" (tâm biến đổi theo cảnh).

- Thường trú (常住): Luôn luôn tồn tại, không thay đổi, vĩnh hằng.

- Thể tính (体性): Tính chất tự nhiên sẵn nơi thực thể.

- Tịnh minh (净明) Sáng suốt và thanh tịnh không ô nhiễm.

Cụm từ này chỉ về bản thể của tâm là sáng suốt, thanh tịnh và vĩnh cửu sẵn có nơi mỗi chúng sinh, không bị lay động bởi các hiện tượng vô thường của thế gian.

Kinh gồm 10 quyển, xoay quanh cuộc đối thoại giữa đức Phật và tôn giả A Nan, khi ngài A Nan thưa với đức Phật về việc tìm vị trí của tâm để tu hành.

2) Đại ý kinh Lăng Nghiêm.

Đức Phật đã thực hiện "**Thất xứ trưng tâm** * 七处征心 * Bảy lần gạn hỏi" để phá tan những chấp trước sai lầm về vọng tâm như sau:

1. **Tâm ở trong thân:** A Nan cho rằng tâm nằm bên trong cơ thể. Phật bác bỏ bằng cách lập luận: nếu tâm ở trong, nó phải thấy được ngũ tạng (tim, gan, tỳ, phế, thận) trước khi thấy cảnh vật bên ngoài.

2. **Tâm ở ngoài thân:** A Nan cho rằng tâm ở ngoài cơ thể. Phật bác rằng: nếu tâm và thân tách biệt, thì khi thân cảm thọ, tâm sẽ không biết, và ngược lại; nhưng thực tế thân tâm luôn có sự liên hệ.

3. **Tâm núp sau con mắt:** A Nan cho rằng tâm núp sau con mắt. Phật phản bác: nếu vậy, khi nhìn thấy cảnh vật, tâm cũng phải thấy luôn cả con mắt của mình, nhưng thực tế chúng ta không tự thấy mắt mình được.

4. **Tâm ở nơi chỗ tối, nhắm mắt là thấy bên trong:** A Nan cho rằng khi nhắm mắt thấy tối là tâm đang nhìn vào bên trong thân. Phật chỉ ra: Cái "tối" đó là một đối tượng bị thấy, nếu nó ở trong thân thì nó phải đối diện với mắt, điều này vô lý.

5. **Tâm tùy theo Duyên mà có** (tương ứng với cảnh): A Nan cho rằng tâm không có vị trí cố định, hễ suy nghĩ đến đâu thì tâm có ở đó. Phật bác: Nếu tâm chỉ khởi khi có cảnh, thì tâm không có tự thể độc lập.

6. **Tâm ở chạng giữa** (chấp thân và cảnh là một): A Nan cho rằng tâm nằm giữa căn (mắt, tai...) và trần (cảnh vật). Phật bác: Vì "ở giữa" không có vị trí cố định rõ ràng, cảnh và tâm lẫn lộn.

7. **Tâm là cái không dính mắc** (vô trước, không chấp không-có): A Nan cho rằng không dính mắc vào đâu cả chính là tâm. Phật kết luận: Nếu đã gọi là "không dính mắc" thì không thể có một cái "tâm" cụ thể nào để mà nói là không dính mắc hay có dính mắc.

Mục đích của việc gạn hỏi này là để chỉ ra rằng mọi vị trí mà chúng ta gán cho tâm đều là **vọng tưởng**. Sau khi phá bỏ các chấp trước này, Đức Phật mới dần hé lộ về **Chân Tâm** bản nhiên, là Tâm vô ngã cùng khắp pháp giới.



5.3. Kinh Pháp Hoa (法華經, 妙法蓮華經; S: Saddharma Puṇḍarīka Sūtra).

1) Sơ nét về kinh Pháp Hoa.

Kinh Pháp Hoa gọi đầy đủ là Diệu Pháp Liên Hoa Kinh (妙法蓮華經), được coi là "Vua của các kinh" trong hệ thống Phật giáo Bắc truyền. Bộ kinh chứa đựng những triết lý thâm sâu nhưng được trình bày qua các hình ảnh ẩn dụ sinh động, dễ hiểu nhằm hướng dẫn chúng sinh đạt đến sự giác ngộ tối hậu.

- Diệu Pháp (妙法): Nghĩa là phương pháp kỳ diệu, chân lý tuyệt đối vượt ra ngoài sự phân biệt nhị nguyên.

- Liên Hoa (Hoa Sen; 蓮華): Tượng trưng cho sự thanh tịnh và trí tuệ; hoa sen mọc từ bùn nhưng không nhiễm bùn, giống như chúng sinh sống giữa cõi đời phiền não vẫn có thể giác ngộ.

- Kinh (經): Lời dạy của đức Phật nhằm khai sáng tâm trí.

Theo truyền thuyết, kinh được đức Phật Thích Ca thuyết tại núi Linh Thứu vào những năm cuối đời. Kinh gồm 28 phẩm, tập trung vào hai thông điệp cốt lõi sau:

1. Khai quyền hiển thật (開權顯實): Đức Phật khẳng định các giáo pháp trước đây (như Thanh văn, Duyên giác) chỉ là "phương tiện" (quyền) để dẫn dắt người tu hành hướng tới chân lý duy nhất (thật).

2. Khai thị chúng sanh ngộ nhập Phật tri kiến (開示眾生悟入佛知見): Mục đích tối thượng của kinh là chỉ cho mọi chúng sinh thấy biết rõ như sự thấy biết của Phật (Tri kiến Phật), đó là sự quán triệt chân lý Duyên khởi và đạo đức Duyên khởi – Nghĩa là mọi chúng sinh đều có khả năng giác ngộ thành Phật.

3. Nhất Thừa (一乘 - Phật Thừa): Kinh bác bỏ sự phân chia giai cấp trong tu hành, khẳng định chỉ có một con đường duy nhất dẫn đến sự giải thoát hoàn toàn là Phật thừa.

2) Đại ý kinh Pháp Hoa.

Kinh được phân thành 2 phần Tích Môn và Bản Môn.

Phần I: Tích Môn (跡門 - 14 Phẩm đầu trình bày phương tiện độ sinh.

1. **Phẩm Tựa** (序品): Duyên khởi giảng kinh, đức Phật phóng quang. Đức Phật phóng quang điềm lành, Bồ-tát Văn-thù giải nghi cho Bồ-tát Di-lặc, báo hiệu sắp thuyết đại pháp.

2. **Phẩm Phương Tiện** (方便品): Phật dùng phương tiện, khai thị Phật tri kiến. Khai thị lý "Nhất Phật Thừa", mọi phương tiện trước đây (Thanh văn, Duyên giác) đều dẫn về Phật đạo.

3. **Phẩm Thí Dụ** (譬喻品): Dùng thí dụ "Nhà lửa" và "Ba xe" (xe dê, xe hươu, xe trâu) để chỉ cách Phật cứu chúng sanh.

4. **Phẩm Tín Giải** (信解品): Thí dụ "Gã cùng tử" (con nhà giàu đi lạc) để nói về sự tự ti của chúng sanh trước gia tài Phật pháp là Phật tánh của mình.

5. **Phẩm Dược Thảo Dụ** (藥草喻品): Thí dụ về Pháp như mưa rào đều khắp, nhưng cỏ cây lớn nhỏ (chúng sinh) hấp thụ khác nhau tùy căn cơ.

6. **Phẩm Thọ Ký** (授記品): Đức Phật thọ ký cho 4 vị đại đệ tử Thanh văn như Đại Ca-diếp (Mahākāśyapa), Tu-bồ-đề (Subhūti), Ca-chiên-diên (Kātyāyana), Mục-kiền-liên (Maudgalyāyana) sẽ thành Phật trong tương lai.

7. **Phẩm Hóa Thành Dụ** (化城喻品): Thí dụ về "Thành phố biến hóa" để nghỉ chân trên đường dài, ám chỉ Niết-bàn của Nhị thừa chỉ là trạm dừng tạm thời.

8. **Phẩm Ngũ Bách Đệ Tử Thọ Ký** (五百弟子受記品): Thọ ký cho 500 vị A-la-hán và ví dụ "Viên ngọc trong túi áo".

9. **Phẩm Thọ Học Vô Học Nhân Ký** (授學無學人記品): Thọ ký cho A-nan, La-hầu-la và 2.000 vị đang học hoặc đã học xong.

10. **Phẩm Pháp Sư** (法師品): Nói về công đức của người trì tụng, biên chép và giảng nói kinh Pháp Hoa.

11. **Phẩm Hiện Bảo Tháp** (見寶塔品): Tháp của Phật Đa Bảo hiện lên giữa hư không để chứng minh lời Phật Thích Ca là chân thật.

12. **Phẩm Đề Bà Đạt Đa** (提婆達多品): Thọ ký cho Đề-bà-đạt-đa và Long Nữ thành Phật, minh chứng mọi chúng sanh đều có thể thành Phật.

13. **Phẩm Trì** (持品): Các vị Bồ-tát phát nguyện giữ gìn và truyền bá kinh trong đời ác sau này.

14. **Phẩm An Lạc Hạnh** (安樂行品): Hướng dẫn 4 pháp an lạc (thân, khẩu, ý, thệ nguyện) để hành trì kinh.

Phần II: Bản Môn (本門) - Phẩm 15 đến 28 trình bày chân lý giác ngộ của Phật.

15. **Phẩm Tùng Địa Dũng Xuất** (從地湧出品): Vô số Bồ-tát từ dưới đất vọt lên để hộ trì kinh. Đây là biểu tượng cho những năng lực tiềm ẩn trong tâm thức bừng sáng khi hành giả tiếp cận với chân lý tuyệt đối.

"Đất" tượng trưng cho tâm địa; các Bồ-tát vọt lên từ đất biểu trưng cho sức mạnh giác ngộ từ bên trong (nội tại) của chúng sinh.

16. **Phẩm Như Lai Thọ Lượng** (如來壽量品): Phẩm quan trọng nhất của Bản Môn. Phật tiết lộ Ngài đã thành Phật từ vô lượng kiếp (Bản Phật) và thọ mạng của Ngài là vĩnh cửu, không hề mất đi.

Phẩm này giúp hành giả chuyển từ cái nhìn hạn hẹp về một vị Phật lịch sử sang niềm tin vào một đức Phật chân lý luôn hiện hữu để cứu độ.

17. **Phẩm Phân Biệt Công Đức** (分別功德品): Nói về lợi ích và công đức của những người nghe và tin hiểu về tri kiến Phật.

Phẩm này nhấn mạnh rằng việc nhận ra "tri kiến Phật" hay hiểu thấu Phật tính mang lại công đức không thể tính đếm.

18. **Phẩm Tùy Hỷ Công Đức** (隨喜功德品): Công đức của người nghe kinh mà khởi tâm vui mừng truyền lại cho người khác.

Khẳng định sức mạnh của niềm tin và sự hoan hỷ. Việc thâm nhập kinh điển không chỉ nằm ở sự nghiên cứu sâu xa mà còn bắt đầu từ sự rung động, vui mừng khi tiếp cận được "Tri kiến Phật"

19. Phẩm Pháp Sư Công Đức (法師功德品): Nêu rõ người trì kinh sẽ đạt được sự thanh tịnh của sáu căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý).

Phật thuyết kinh này cho ngài Thường Tinh Tấn Đại Bồ-tát nhằm khuyến khích các hành giả kiên trì tu tập và lan tỏa giáo lý.

20. Phẩm Thường Bất Khinh Bồ Tát (常不輕菩薩品): Kể về tiền thân Đức Phật Thích Ca luôn cung kính mọi người vì tin rằng "ai cũng sẽ thành Phật", biểu trưng cho hạnh khiêm cung và nhìn thấy Phật tánh ở chúng sinh.

21. Phẩm Như Lai Thần Lực (如來神力品): Đức Phật thị hiện các thần thông biến hóa để phó thác việc truyền bá kinh Pháp Hoa cho các vị Bồ-tát sau khi Ngài diệt độ.

Thần lực của Như Lai còn được hiểu là Tri kiến Phật (Chân lý Duyên khởi) sẵn có trong mỗi chúng sinh; việc thấu triệt kinh là nhận ra bản tính nhiệm mầu nơi tâm mình.

22. Phẩm Chúc Lụy (囑累品): Phật xoa đánh các vị Bồ-tát và dặn dò việc đem giáo pháp này cứu độ chúng sinh trong tương lai.

Phẩm Chúc Lụy nằm ở vị trí thứ 22 (thay vì cuối kinh như các bộ kinh khác) mang ý nghĩa đặc biệt, thể hiện rằng sau khi đã khai thị rõ ràng về Tri Kiến Phật, việc quan trọng nhất còn lại là phó thác trách nhiệm gìn giữ và truyền thừa cho thế hệ mai sau.

23. Phẩm Dược Vương Bồ Tát Bản Sự (藥王菩薩本事品): Kể về hạnh hy sinh cúng dường thân mạng của Bồ-tát Dược Vương, tượng trưng cho việc dùng trí tuệ đốt cháy vô minh để cúng dường chân lý.

Dược Vương Bồ Tát là vị đại Bồ Tát ban thuốc chữa trị cả thân bệnh và tâm bệnh cho chúng sinh. Phẩm kinh khuyên hành giả nên có tinh thần dẫn thân, không tiếc thân mạng vì đạo pháp.

24. Phẩm Diệu Âm Bồ-tát (妙音菩薩品): Bồ-tát Diệu Âm từ cõi khác đến cúng dường Phật Thích Ca, thể hiện sức mạnh của âm thanh vi diệu trong việc chuyển hóa tâm thức.

Bồ-tát Diệu Âm là biểu tượng cho sự kết hợp hoàn hảo giữa trí tuệ thâm sâu và hạnh nguyện tử bi độ sinh, dùng âm thanh và sự hiện thân để mang lại lợi ích cho muôn loài.

25. Phẩm Quán Thế Âm Bồ Tát Phổ Môn (觀世音菩薩普門品): Còn gọi là Kinh Phổ Môn, nói về hạnh nguyện cứu khổ và 32 ứng thân của Bồ-tát Quán Thế Âm để độ thoát chúng sinh.

Phẩm này thường được trích ra tụng riêng gọi là Kinh Phổ Môn để cầu an và nuôi dưỡng lòng từ bi.

26. Phẩm Đà La Ni (陀羅尼品): Các vị Bồ-tát và chư Thiên vương tuyên thuyết các thần chú (Dharani) để bảo vệ những người thọ trì và truyền bá kinh Pháp Hoa.

Phẩm này khẳng định rằng bất kỳ ai xâm phạm hay làm hại người trì Kinh Pháp Hoa đều là xâm phạm oai thần của các đức Phật và Bồ-tát. Về mặt sâu xa hơn, việc thọ trì Đà-la-ni giúp hành giả phá Hành ấm.

27. Phẩm Diệu Trang Nghiêm Vương Bản Sự (妙莊嚴王本事品): Chuyện vua Diệu Trang Nghiêm được vợ con dùng phương tiện dẫn dắt quay về Phật pháp, nhấn mạnh vai trò của thiện tri thức trong gia đình.

Phẩm này tượng trưng cho việc phá trừ Thức ấm (lớp cuối cùng trong Ngũ uẩn). Vua Diệu Trang Nghiêm đại diện cho A-lại-da thức; khi thức này được chuyển hóa bởi trí tuệ Duyên khởi, nó trở thành Như Lai Tạng.

28. Phẩm Phổ Hiền Bồ Tát Khuyến Phát (普賢菩薩勸發品): Bồ-tát Phổ Hiền phát nguyện bảo hộ hành giả Pháp Hoa trong thời mạt pháp, khép lại bộ kinh bằng tinh thần thực hành dẫn thân.



5.4. Kinh Hoa Nghiêm (華嚴經; S: Buddhāvataṃsaka Sūtra).

1) Sơ nét về kinh Hoa Nghiêm.

Kinh Hoa Nghiêm có tên gọi đầy đủ của bộ kinh này là Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh (大方廣佛華嚴經), là bộ kinh đại thừa được ví như "vua của các loại kinh" nhờ nội dung siêu việt và hùng vĩ, hiển bày cảnh giới giác ngộ viên mãn của đức Phật.

- Đại (大): Chỉ thể tánh rộng lớn bao hàm tất cả của tâm.
- Phương (方): Chỉ các phương pháp, quy tắc đúng đắn của trí tuệ.
- Quảng (廣): Chỉ sự phổ biến rộng khắp, diệu dụng vô biên của Phật tánh.
- Phật (佛): Chỉ đấng giác ngộ, người đã chứng đắc bản trí bình đẳng.
- Hoa (華): Tượng trưng cho các công hạnh tu hành như những đóa hoa thơm ngát.
- Nghiêm (嚴): Có nghĩa là trang nghiêm, dùng để tô điểm cho quả đức của Phật.

Theo truyền thuyết, sau khi thành đạo, đức Phật đã thuyết kinh này trong định cho các đại Bồ-tát tại Bồ Đề Đạo Tràng trong 21 ngày. Kinh sau đó được Bồ-tát Long Thọ (Nagarjuna) thỉnh từ Long Cung về truyền bá. Kinh Hoa Nghiêm là nền tảng hình thành nên **Hoa Nghiêm Tông** (華嚴宗), một trong những tông phái triết học sâu sắc của Phật giáo Đông Á.

2) Đại ý kinh Hoa Nghiêm.

Kinh Hoa Nghiêm có những tư tưởng chính như sau:

1. Pháp giới Duyên khởi (法界緣起): Mọi sự vật hiện tượng trong vũ trụ đều nương vào nhau mà phát sinh, không có thực thể độc lập.

Tứ pháp giới: Theo kinh Hoa nghiêm, *Pháp giới* tức vạn pháp vận hành được biểu hiện qua 4 dạng gọi là Tứ pháp giới (四法界; P: Dhammadhātu; S: Dharmadhātu; E: The Four Dharmadhatu) như sau:

1. **Sự pháp giới** (事法界; E: matter // phenomenon // event): Là thể giới hiện tượng, biểu hiện của mọi sự vật hiện tượng hiển lộ bên ngoài.

2. **Lý pháp giới** (理法界; E: principle // law // noumenon): Là thể giới bản thể, biểu hiện Thể tính chung của mọi sự vật hiện tượng tiềm ẩn bên trong. Đó là Duyên khởi tính, biểu hiện chân lý của vũ trụ vạn sự vạn vật.

3. **Lý Sự vô ngại pháp giới** (理事無礙法界; E: the realm of non-obstruction between principle and phenomena): Là biểu hiện mối liên hệ giữa hiện tượng và bản thể, sinh thành lẫn nhau, đại diện cho nhau không hề chướng ngại. Hai thể giới hiện tượng và bản thể *không khác và biến hóa* hòa điệu không ngăn ngại nhau (= **tương tức - tương nhập** - 相即相入: viên dung và dung thông) như sóng và nước. Đó là "**Nhất tức Nhất thiết, Nhất thiết tức Nhất** * 一即一切, 一切即一 * Tất cả là Một, Một là tất cả". Ý tưởng này được gọi là Thế giới Hoa Tạng (華藏世界) thường có cách diễn đạt sau:

- "*Nhất vi trần trung hữu thập phương giới* * 一微塵中有十方界 * Một hạt bụi chứa đựng mười phương thế giới", thể hiện sự tương tức, tương nhập giữa vạn vật trong vũ trụ (Kinh Hoa Nghiêm).

- "*Nhất mao đoan dung tam thiên đại thiên thế giới* * 一毛端容三千大千世界 * Trên đầu sợi lông chứa tam thiên đại thiên thế giới" (Kinh Lăng Nghiêm)

- "*Ư nhất mao đoan hiện Bảo Vương sát, tọa vi trần lý chuyển đại pháp luân* * 於一毛端現寶王刹, 坐微塵裏轉大法輪 * Trên một đầu sợi lông, hiện ra cõi nước của Bảo Vương (Phật), ngồi trong hạt bụi mà chuyển bánh xe pháp lớn" (Kinh Lăng Nghiêm)

- "*Giới tử nạp Tu Di. Bôi trung hữu Càn Khôn* * 芥子納須彌. 杯中有乾坤 * Hạt cải nhỏ (giới tử) chứa được ngọn núi Tu Di khổng lồ. Trong chén/cốc nhỏ chứa đựng cả Trời Đất (Càn Khôn)" (Kinh Duy Ma Cật).

- "Bản thể của một nguyên tử cũng chứa đựng toàn bộ bí mật của vũ trụ." (Tương đồng với góc nhìn khoa học/triết học).

4. **Sự Sự vô ngại pháp giới** (事事無礙法界; E: the realm of non-obstruction between phenomena): Là đỉnh cao của "Lý Sự vô ngại biểu hiện sự vật hiện tượng tuy thiên hình vạn trạng nhưng vẫn tương hợp nhau, dựa lên nhau mà sinh sinh hóa hóa.

Thế giới hiện tượng luôn *vận động và ảnh hưởng* hòa điệu nhau (**tương tác tương thuộc** - 相作相屬 hay **tương quan tương duyên** - 相關相緣) trùng trùng vô tận, như nước và sữa hay vật chất và tinh thần. Đó là "**Trùng trùng Duyên khởi** * 重重緣起 * Tầng tầng lớp lớp các Duyên vận hành tương tác".

Duyên khởi, trong thực tại, là một hiện tượng trùng trùng các duyên. Một sự vật có mặt có nghĩa là tất cả các duyên trùng trùng ấy có mặt, tất cả *Pháp giới* có mặt. Nói khác đi, không thể có một Ngã tướng nào có mặt ngoại trừ *Pháp giới* Duyên khởi.

2. **Nhất thiết duy tâm tạo.**

Nhất thiết duy tâm tạo * 一切唯心造 * Tất cả do tâm tạo: Thế giới vạn pháp đều do tâm biến hiện ra.

- Câu nói này xuất phát từ bài kệ của Bồ-tát Giác Lâm trong kinh Hoa Nghiêm. Yếu chỉ của kinh này cho rằng "Tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức", tức ba cõi (Dục, Sắc, Vô sắc) đều do tâm tạo và mọi hiện tượng chỉ là biểu hiện của thức.

- Tâm là chủ tử: Mọi hành động (thân, khẩu, ý) đều bắt nguồn từ tâm. Nếu tâm thiện sẽ tạo ra nghiệp thiện và cảnh giới an lạc; ngược lại, tâm ác sẽ tạo ra nghiệp ác và khổ đau.

- Thế giới là sự phản chiếu: Những gì chúng ta nhìn thấy và cảm nhận không phải là thế giới khách quan độc lập, mà là sự phản chiếu của tâm thức. Ví dụ, cùng một sự vật nhưng mỗi người có thể cảm nhận khác nhau tùy vào tâm trạng và nhận thức (danh từ, hình tướng) của họ.

- Địa ngục hay Thiên đàng tại tâm: Cảnh giới khổ đau hay hạnh phúc không phải là nơi chốn xa xôi mà là các trạng thái tâm lý. Khi tâm thanh tịnh, thế giới sẽ trở nên hài hòa; khi tâm loạn động, thế giới sẽ đầy rẫy khổ đau.

Triết lý này khuyến khích mỗi người tự làm chủ tâm mình để chuyển hóa cuộc sống, thay vì đổ lỗi cho hoàn cảnh bên ngoài.

Tóm lại, kinh Hoa Nghiêm là bản đồ hướng dẫn con người nhận ra tâm Phật sẵn có nơi mình và tu tập hạnh nguyện để chuyển hóa cuộc sống đầy "bùn nhơ" thành cảnh giới hoa sen thanh tịnh.



5.5. Kinh Kim Cương (金剛經; S: Vajra Sūtra)

1) Sơ nét về kinh Kim Cương.

Kinh Kim Cương có tên đầy đủ là Kim Cương Bát Nhã Ba-la-mật-đa kinh (金剛般若波羅蜜經; S: Vajracchedikā Prajñāpāramitā Sūtra) là một trong những bộ kinh quan trọng và phổ biến nhất của Phật giáo Bắc truyền, đặc biệt là trong Thiền tông. Đây là bộ kinh giảng về Tuệ giác (Bát-nhã Ba-la-mật-đa) nhằm phá vỡ chấp ngã, nghĩa là vạn pháp là Không. Ý nghĩa tên kinh thể hiện sự kiên cố, sắc bén như kim cương, có khả năng phá tan mọi giả ảo của vi tế vô minh (微細無明) và chấp trước, dẫn đến giác ngộ.

Ý nghĩa của tựa kinh:

- Kim Cương (金剛): Có nghĩa là "chất rất cứng", kim cương tượng trưng cho sự kiên trì, không thể phá hủy và sắc bén. Trí tuệ này có thể "chặt đứt" mọi phiền não và chấp trước.

- Bát Nhã (般若): Trí tuệ siêu việt (Prajna).

- Ba La Mật Đa (波羅蜜多): Đến bờ bên kia (S: Paramita), tức là sự giải thoát hoàn toàn.

- Kinh (經): Lời dạy của Đức Phật.

Bản dịch Hán văn phổ biến nhất được thực hiện bởi ngài Cưu Ma La Thập (鳩摩羅什) vào khoảng năm 401.

2) Đại ý kinh Kim Cương.

Kinh Kim Cương trình bày dưới dạng một cuộc đối thoại giữa Đức Phật và tôn giả Tu-bồ-đề (須菩提) về bản chất của thực tại, với các đặc điểm sau:

1. **Không tính** (空性; S: Sūnyatā): Mọi sự vật, hiện tượng đều do Duyên khởi mà thành, không có tự tính độc lập và cố định và luôn biến đổi.

2. **Vô Ngã** (無我): Phá chấp bốn tướng (四相) gây lầm lạc:

- Ngã tướng (tôi)
- Nhân tướng (người)
- Chúng sinh tướng (mọi loài)
- Thọ giả tướng (thời gian/mạng sống).

3. **Ứng vô sở trụ, nhi sinh kỳ tâm** * 應無所住而生其心 * Khi tâm không trụ vào đâu cả, thì đó là tâm thanh tịnh. Nghĩa là đừng để tâm vướng mắc hay bám chấp vào bất cứ điều gì (hình sắc, âm thanh, hay ngay cả giáo pháp, thì tâm tự nhiên sẽ thanh tịnh – Đó là Niết-bàn.

Kinh Kim Cương nổi tiếng với các nghịch lý để chỉ ra sự giả tạm của thế gian bằng sự tập trung vào giáo lý "vô trụ" và "vô tướng" (không chấp vào hình tướng):

- "*Phàm sở hữu tướng, giai thị hư vọng*" * 凡所有相，皆是虛妄 * Phàm cái gì có hình tướng đều là huyễn hoặc, không thật".

- "*Nhất thiết hữu vi pháp, như mộng huyễn bào ảnh...*" * 一切有為法，如夢幻泡影... * Tất cả các pháp hữu vi như giấc mộng, như huyễn thuật, như bọt nước, như bóng hình...".



5.6. Kinh Lăng Già (楞伽經; S: Laṅkāvatāra Sūtra).

1) Sơ nét về kinh Lăng Già.

Kinh Lăng Già là bộ kinh Bắc truyền quan trọng, có nguồn gốc Ấn Độ, nhấn mạnh vào tâm thức, Như Lai tạng và tính giác ngộ nội tại.

Nguyên tác tiếng Phạn là Laṅkāvatāra Sūtra (Nhập Lăng Già; S: Laṅkāvatāra Sūtra). "Laṅkā" là hòn đảo Lăng-già, "avatāra" là nhập/đi vào. Kinh kể về việc Đức Phật đến giảng đạo trên đỉnh núi Malaya thuộc đảo Lăng-già. Kinh được Bồ-đề-lưu-chi dịch vào đời nhà Ngụy, 10 quyển.

Bản tiếng Hán phổ biến là Lăng-già-a-bạt-đa-la bảo kinh (楞伽阿跋多羅寶經) được Cầu-na-bạt-đà-la dịch vào đời Lưu Tống, 4 quyển, được Thiền tông đặc biệt coi trọng hoặc Đại thừa nhập Lăng-già kinh (大乘入楞伽經) được Thật-xoa-nan-đà dịch vào đời nhà Đường, 7 quyển.

2) Đại ý kinh Lăng Già.

Bộ kinh kết hợp sâu sắc tư tưởng Duy thức (S: Yogacara) và Như Lai tạng (S: Tathāgata-garbha).

1. Khẳng định vạn pháp duy tâm (S: Cittamatra), thế giới hiện tượng bên ngoài chỉ là sự phản chiếu của tâm thức [= (tâm phân biệt; E: Dualistic mind) // (tâm-chủ-thể; E: Mind-only) tạo ra.

2. Nhấn mạnh mọi chúng sinh đều có tính sáng suốt, giác ngộ vốn sẵn (Phật tính, Như Lai tạng).

3. Phân tích thực tại giúp hành giả thấu hiểu bản chất của tâm là mê lầm (chấp vào nhị nguyên) và giác ngộ gồm Ngũ pháp - Tam tự tánh - Bát thức - Nhị vô ngã.

4. Giải thích A-lại-da thức về kho tàng thức, nơi lưu trữ mọi chủng tử và sự liên hệ của nó với bản tính thanh tịnh (Như Lai Tạng).

5. Phật pháp uyển chuyển theo ngữ cảnh, kinh nhấn mạnh việc tu tập chứng ngộ tự tâm hơn là bám chấp vào ngôn từ (văn tự không cố định).

Kinh được sơ tổ Bồ-đề-đạt-ma trao cho nhị tổ Huệ Khả, làm nền tảng cho sự tu tập "nhập đạo" bằng tâm thức, là căn bản của Thiền tông.

Kinh hướng dẫn hành giả đạt đến tâm vô phân biệt, lìa bỏ các khái niệm sai lầm, chứng ngộ chân lý (giác ngộ nội tại).

5.7. Kinh Viên Giác (圓覺經; S: Mahāvaiṣṭya Pūrṇabuddhi Sūtra).

1) Sơ nét về kinh Viên Giác.

Viên Giác kinh có tên đầy đủ là Đại Phương Quảng Viên Giác Tu Đa La Liễu Nghĩa Kinh (大方廣圓覺修多羅了義經) là một bộ kinh quan trọng của Phật giáo Đại thừa, đặc biệt có ảnh hưởng sâu rộng trong Thiền tông và Hoa Nghiêm tông.

Kinh được cho là do Đức Phật Thích Ca Mâu Ni thuyết giảng khi nhập định "Viên Giác" tại một ngôi đền ở vương quốc Ma-kiệt-đà.

Tương truyền, kinh được ngài Buddhatrāta (Phật-đà-đa-la), một vị tăng sĩ từ Kế Tân (Kashmir), dịch sang tiếng Hán vào khoảng năm 693, triều đại nhà Đường. Một số học giả hiện đại (như Mochizuki Shinkō hay Kamata Shigeo) đưa ra giả thuyết rằng kinh có thể được soạn thảo trực tiếp tại Trung Quốc vì tư tưởng rất phù hợp với bối cảnh Phật giáo Đông Á thời bấy giờ, tuy nhiên điều này vẫn là chủ đề tranh luận.

2) Đại ý kinh Viên Giác.

Kinh được trình bày dưới hình thức một cuộc đối thoại giữa Đức Phật và 12 vị Đại Bồ Tát (như Văn Thù, Phổ Hiền, Di Lặc...) chia thành 12 chương:

- Chương đầu: Khẳng định mọi chúng sinh đều sẵn có "Tánh Viên Giác" (giác ngộ tròn đầy) thanh tịnh như nhau. Bản thể của chúng sinh vốn là Phật, tròn đầy và sáng suốt, không bị ô nhiễm bởi phiền não dù đang ở trong cõi sinh tử, nhưng bị che lấp bởi vọng tưởng.

- Các chương sau: Giải đáp các thắc mắc về nguồn gốc của vô minh, các phương pháp tu tập thiền và cách phân biệt các chướng ngại trên lộ trình giác ngộ. Chỉ ra các lộ trình tu tập cụ thể cho cả người có căn tánh đốn ngộ (ngộ ngay lập tức) và tiệm tu (tu từ từ).

- Phương pháp: Kinh nhấn mạnh vào việc nhận thức rõ thân tâm là huyền hóa, từ bỏ ngã chấp, rời xa huyền hóa (ly huyền để trở về với bản tâm chân thật. Đây là nền tảng lý thuyết quan trọng giúp hòa nhập tư tưởng giữa các tông phái Phật giáo, đề cao sự bình đẳng tuyệt đối về Phật tánh.



5.8. Kinh Bát Đại Nhân Giác (八大人覺經; S: Aṣṭa-mahāpuruṣa-bodhi Sūtra)

1) Sơ nét về kinh Bát Đại Nhân Giác.

Kinh Bát Đại Nhân Giác là một bản kinh ngắn gọn nhưng súc tích, đóng vai trò quan trọng trong việc định hướng tu tập cho cả người xuất gia và tại gia.

- Bát (八; S: Aṣṭa) là tám.
- Đại Nhân (大人; S: Mahāpuruṣa) là bậc đại nhân.
- Giác (覺; S: Bodhi) là giác ngộ.

Kinh nói về Tám Điều Giác Ngộ của bậc Đại Nhân (E: Sutra on the Eight Realizations of the Great Beings hoặc Eight Great Awakenings Sutra).

Bản kinh này được dịch từ tiếng Sanskrit sang tiếng Hán bởi ngài An Thế Cao (An Shih Kao), một thái tử nước An Tức (Parthia) đã từ bỏ ngai vàng để đi tu và đến Trung Hoa vào thời Hậu Hán (khoảng năm 148 sau Công nguyên). Một số phần của kinh cũng được tìm thấy với nội dung tương tự trong kinh A Na Luật Bát Niệm thuộc hệ thống A Hàm (Agama).

2) Đại ý kinh Bát Đại Nhân Giác.

Kinh tóm tắt 8 quan điểm then chốt giúp hành giả thoát ly sinh tử:

1. Vô thường: Thế gian là vô thường, thân là nguồn khổ, tâm là gốc ác.
2. Thiểu dục: Đa dục là khổ; ít ham muốn thì thân tâm tự tại.

3. Tri túc: Biết đủ để không chạy theo danh lợi, giữ lòng an lạc.
4. Tinh tấn: Siêng năng tu học để phá tan màn lưới phiền não.
5. Trí tuệ: Học rộng nghe nhiều để tăng trưởng trí tuệ và giáo hóa chúng sinh.
6. Bố thí: Phát tâm thương xót, giúp đỡ người nghèo khổ một cách bình đẳng.
7. Ly dục: Người tại gia nên lánh xa ngũ dục, nuôi chí nguyện xuất gia thanh tịnh.
8. Độ sinh: Phát nguyện đại bi, dẫn dắt chúng sinh đến Niết-bàn.

Kinh có ý nghĩa như một "kim chỉ nam" cho hành trình giải thoát. Nó không chỉ giúp con người nhận diện bản chất thật của thế gian (Vô thường, Khổ, Không, Vô ngã) mà còn thúc đẩy tâm bồ đề qua việc thực hành lòng từ bi và trí tuệ để cứu độ bản thân và người khác.



5.9. Kinh Duy Ma Cật (维摩诘经; S: Vimalakīrti Sūtra).

1) Sơ nét về kinh Duy Ma Cật.

Kinh Duy Ma Cật còn gọi là Duy Ma Cật sở thuyết kinh (维摩诘所说经; S: Vimalakīrti Nirdeśa Sūtra) là bộ kinh Đại thừa quan trọng, nổi tiếng với việc tôn vinh trí tuệ của cư sĩ tại gia. Kinh được cho là xuất hiện vào khoảng thế kỷ thứ 1 hoặc thứ 2 sau Công nguyên tại Ấn Độ và được ngài Cưu Ma La Thập (Kumārajīva) dịch từ tiếng Sanskrit sang tiếng Hán vào đời Hậu Tần (đầu thế kỷ thứ 5), đặc biệt có sức ảnh hưởng lớn tại các quốc gia Đông Á..

Kinh ra đời tại Ấn Độ, thuộc hệ tư tưởng Đại thừa, nội dung kinh kể về cư sĩ Duy Ma Cật thị hiện bị bệnh để thuyết giảng về tánh Không và sự bình đẳng giữa tại gia và xuất gia.

- Duy Ma Cật (维摩诘; S: Vimalakīrti): Có nghĩa là "Tịnh Danh" (= vô cấu: danh tiếng và trong sạch).

- Sở thuyết (所说; S: Nirdeśa): Có nghĩa là "thuyết giảng".

2) Đại ý kinh Duy Ma Cật.

Duy Ma Cật là một cư sĩ tại gia giàu có với trí tuệ và thần thông bậc nhất tại thành Tỳ Da Ly (Vaishali), giả ốm để làm duyên thuyết pháp.

1. Khẳng định Không tính, vượt lên trên các cặp đối lập (Bất nhị 不二; E: Non-duality) như tốt-xấu, sinh-diệt, tại gia-xuất gia. Không tính không xa rời đời sống thực tế, kết thúc bằng "Sự im lặng sấm sét" của Duy Ma Cật để biểu thị thực tại tuyệt đối không thể diễn tả bằng ngôn từ.

2. Khẳng định người tại gia cư sĩ cũng có thể giác ngộ và thuyết pháp, thậm chí trí tuệ không kém các đệ tử xuất gia, thể hiện qua việc Duy Ma Cật đối đáp thặng các đại đệ tử như Xá Lợi Phất.

3. Đề cao tinh thần Bồ-tát đạo, nhập thế độ sinh mà không nhiễm bụi trần, "tuy ở thế gian mà không nhiễm thế gian".

4. Phá vỡ quan niệm cho rằng chỉ có xuất gia mới tu hành được, nâng cao vai trò của cư sĩ. Bình đẳng giữa nam-nữ, xuất gia-tại gia trong việc tu tập giải thoát.

Tóm lại, kinh Duy Ma Cật là bản trường ca về trí tuệ và phương tiện, khuyến khích sự tu hành tỉnh thức ngay trong cuộc sống đời thường. Với lối hành văn giàu kịch tính và hài hước, kinh đã trở thành nguồn cảm hứng lớn cho văn học và nghệ thuật Phật giáo.



6. Học kinh Phật.

"Học kinh cầu Lý" là một lời dạy phổ biến trong Phật giáo, nhấn mạnh việc khi đọc kinh hay tụng kinh, hành giả không nên chỉ học thuộc lòng như một thói quen hay hình thức (Sự), mà cần chú tâm tìm hiểu và thấu triệt nghĩa lý sâu xa ẩn chứa bên trong (Lý). Hiểu được "Lý" sẽ giúp hành giả chuyển hóa tâm hồn và áp dụng vào hành động thực tế

theo đúng Chánh tín. Học kinh mà không cầu lý cũng giống như cầm đuốc mà không thắp lửa, không thể soi rọi được đường đi cho chính mình.

Tuy nhiên, hiểu sai lệch văn tự thì chẳng những không chuyển hóa được tâm Tham-Sân-Si, mà lại dễ rơi vào mê tín, cuồng tín điên đảo.

Tổ *Viên Ngộ Khắc Cần* 圓悟克勤 (1063-1135) còn được gọi là Phật Quả, là một Thiền sư Trung Quốc tông Lâm Tế, hệ phái Dương Kì đã khai ngộ cho thiền sư Trung Nhân như sau: "***Y kinh giải nghĩa, tam thế Phật oan - Ly kinh nhất tự, tức đồng ma thuyết*** * 依經解義，三世佛冤。離經一字，即同魔說。* Có nghĩa là *chấp chặt nơi văn tự mà giải nghĩa, thì oan cho ba đời chư Phật, mà rời bỏ kinh điển thì lại lạc vào những tà thuyết của ma vương*".

Thật ra, lời dạy của chư Phật chỉ là phương tiện tạm thời, nghĩa là tùy bệnh cho thuốc. Thuốc trị bệnh của Phật là thuốc phá chấp, nếu chiếu theo văn tự để giải nghĩa "Y kinh giải nghĩa, tam thế Phật oan", nghĩa là hễ Phật nói Có thì mình chấp cái Có đó là thật, hễ Phật nói Không thì lại chấp cái Không đó là thật, ấy là oan cho Phật. Còn nếu "Ly kinh nhất tự, tức đồng ma thuyết": Kinh là phá chấp, nếu lìa kinh tức còn chấp, còn chấp là ma, không thể giải thoát được.

Trong kinh Viên Giác, đức Phật dạy rằng, giáo pháp của Ngài như ngón tay chỉ mặt trăng, là phương tiện để đạt đến chân lý, cho nên đừng lầm ngón tay là mặt trăng, chân lý không nằm trong kinh điển. Nếu y theo kinh điển để giải nghĩa, để tìm chân lý trong những giòng chữ, thì đó chính là chỉ biết nhìn ngón tay mà chưa biết nhìn mặt trăng. Nhưng rời bỏ hẳn kinh điển đi thì lại có thể rơi vào những điên đảo vọng tưởng. Cũng vì không muốn cho môn đệ chấp chặt rằng kinh điển là chân lý, mà thật ra chỉ là phương tiện chỉ bày chân lý, cho nên trong kinh Hoa Nghiêm đức Phật đã nói: "***Trong bốn mươi chín năm thuyết pháp Như lai chưa từng thuyết một lời nào***" Và chấp lấy phương tiện làm cứu cánh tức là làm oan ức cho chư Phật, mà bỏ mất phương tiện đi thì cũng không có cách gì đạt đến cứu cánh.

Trong nguyệt san Viên Âm số 01, ngày 01 tháng 12 năm 1933 có đăng bài thơ nổi tiếng của Hòa thượng Thích Phước Hậu (1866 - 1949) ở Huế nói về việc học kinh điển như sau:

*Kinh điển lưu truyền tám vạn tư
Học hành không thiếu cũng không dư
Đến nay tính lại đã quên hết
Chỉ nhớ trên đầu một chữ **Nhu**.*

Chữ “Nhu” nơi đây hàm ý chân lý Duyên khởi, không nhiễm ô (= “quên hết”) tư tưởng chấp mắc nơi ngôn ngữ văn tự Nhị nguyên của kinh điển, chứ không do mắc bệnh lú lẫn của tuổi già (bệnh Alzheimer’s).

Điểm đáng chú ý là hành giả khi học kinh Phật cần quan tâm nắm vững và quán triệt Chân lý Duyên khởi (Lý) và Đạo đức Duyên khởi (Sự), thì sự học kinh mới được viên mãn. Duyên khởi được xem là cốt lõi, là chiếc chìa khóa để mở kho tàng Pháp bảo Tam tạng (Nam tạng hay Bắc tạng). Ý nghĩa khái quát của nó trông có vẻ đơn giản, nhưng kỳ thực Duyên khởi không những là phương tiện tối thượng dẫn dắt chúng sinh đi tới giác ngộ vô thượng, mà còn là giáo lý căn bản của tất cả kinh điển Phật giáo.

Trong các kinh Trung Bộ I, số 28; Tương Ưng III, tr. 144 và Tiểu Bộ I, tr. 48 nói rõ:

“Ai thấy *Duyên khởi*, người ấy thấy *Pháp* (= Chân lý). Ai thấy *Pháp* (= Chân lý), người ấy thấy *Duyên khởi*”.

Hay:

“Ai thấy *Duyên khởi*, người ấy thấy *Pháp* (= Chân lý). Ai thấy *Pháp* (= Chân lý), người ấy thấy *Nhu Lai* (= Phật)”.

Như thế với Duyên khởi, kinh tụng tạo, kinh Phật thuyết, kinh Tổ thuyết hay việc xen tạp trong kinh điển sẽ không còn là vấn đề nan giải nữa.

Xem thêm:

- [Kinh Điển Phật Giáo - Phật Học Cơ Bản](#)

- [Kinh Điển Phật Giáo - Tủ Sách Phật Giáo](#)
- [Kinh Điển Phật Giáo - Đạo Phật Ngày Nay](#)
- [Trong 49 năm Đức Phật có thuyết pháp hay không? - Đại Bảo ...](#)
- [Lịch sử kết tập kinh luật - Đạo Phật Ngày Nay](#)
- [CÁC KỶ KẾT TẬP KINH ĐIỂN TAM TANG PALI](#)
- [Lịch sử Kết tập Kinh điển và truyền giáo - Tỳ Kheo Thiên Minh](#)
- [Ý nghĩa các kỳ kết tập kinh điển - Bước Đầu Học Phật - Thư Viện](#)

VIDEO

- [Tam tạng kinh điển của Phật giáo](#)
- [Sự thật và kinh điển - HT Viên Minh](#)
- [Giới trẻ tiếp cận với Kinh điển Phật giáo](#)
- [Tìm Hiểu Tam Tạng Kinh Điển Phật Giáo - Thích Phước Tiến](#)
- [Dựa vào đâu để biết đâu là lời Đức Phật dạy - HT Pháp Tông](#)
- [TAM TANG THÁNH ĐIỂN PHẬT GIÁO VIỆT NAM - TT. THÍCH GIÁC HOÀNG](#)



Hoan nghênh các bạn góp ý trao đổi!

